

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Huỳnh Lê Xuân An	10A1	8	5	6,5	4,55	3
2	Huỳnh Nguyễn Hoài An	10A1	8	6	7	4,9	3
3	Nguyễn Hoàng An	10A1	8,5	5,5	7	4,9	3
4	Đỗ Tuấn Anh	10A1	5,5	5	5	3,5	2
5	Nguyễn Văn Anh	10A1	7	5	6	4,2	3
6	Vũ Châu Hoàng Anh	10A1	4	5	4,5	3,15	0
7	Dương Cẩm Chi	10A1	5	5	5	3,5	2
8	Huỳnh Thị Mỹ Dung	10A1	5,5	5	5	3,5	2
9	Trần Thị Kim Dung	10A1	9	5	7	4,9	3
10	Đỗ Khánh Duy	10A1	6	5,5	6	4,2	3
11	Nguyễn Ngọc Minh Duy	10A1	2,5	5	4	2,8	0
12	Trần Ánh Dương	10A1	7,5	6	7	4,9	3
13	Nguyễn Lê Hải Đăng	10A1	9	7	8	5,6	4
14	La Quốc Định	10A1	8	5	6,5	4,55	3
15	Huỳnh Hồng Hải	10A1	7	5,5	6	4,2	3
16	Đỗ Hoàng Gia Huy	10A1	Absent	Absent	0	0	0
17	Phan Quốc Hưng	10A1	9,5	6	8	5,6	4
18	Võ Thành Hưng	10A1	10	7,5	9	6,3	5
19	Tôn Thất Hoàng Khang	10A1	9,5	5,5	7,5	5,25	4
20	Vũ Huỳnh Gia Khang	10A1	10	5	7,5	5,25	4
21	Trần Huỳnh Quốc Khanh	10A1	9	5,5	7	4,9	3
22	Đoàn Lan Kim Khánh	10A1	9	7	8	5,6	4
23	Phan Như Loan	10A1	8,5	6,5	7,5	5,25	4
24	Lê Hữu Minh	10A1	9	6	7,5	5,25	4
25	Đỗ Thành Nam	10A1	7	5	6	4,2	3
26	Trần Lê Đức Nam	10A1	7	6	6,5	4,55	3
27	Lê Phạm Xuân Nghi	10A1	5,5	5	5	3,5	2
28	Hà Minh Ngọc	10A1	8	6	7	4,9	3
29	Phạm Ngọc Trúc Phương	10A1	3,5	5	4	2,8	0
30	Võ Lữ Yên Phương	10A1	8,5	6,5	7,5	5,25	4
31	Mạch Trí Quang	10A1	9	7,5	8	5,6	4
32	Nguyễn Thanh Quý	10A1	5	5,5	5	3,5	2
33	Nguyễn Trần Thanh Son	10A1	7	6,5	7	4,9	3
34	Trần Thanh Tuyền	10A1	3	5	4	2,8	0
35	Nguyễn Trần Phương Thanh	10A1	5	5	5	3,5	2
36	Huỳnh Ngọc Phương Thảo	10A1	8	5,5	7	4,9	3
37	Phạm Gia Thịnh	10A1	8	5	6,5	4,55	3
38	Bùi Đức Thọ	10A1	10	6,5	8	5,6	4
39	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	10A1	3	5	4	2,8	0
40	Phạm Ngọc Minh Thư	10A1	6,5	5	6	4,2	3
41	Phạm Trần Huyền Thư	10A1	8	6	7	4,9	3
42	Thích Mỹ Trâm	10A1	7	5,5	6	4,2	3
43	Phạm Lê Hoàng Việt	10A1	6	5	5,5	3,85	3
44	Hoàng Ngọc Thảo Vy	10A1	6,5	5	6	4,2	3
45	Nguyễn Ngọc Như Ý	10A1	7	5	6	4,2	3
46	Hoàng Ngọc Minh Yến	10A1	8	5	6,5	4,55	3
47	Nguyễn Lê Thảo Vy	10A1	5,5	5	5	3,5	2

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Trần Quốc	Anh	10A2	9,5	8	9	6,3	5
2	Nguyễn Văn	Bách	10A2	9,75	0	5	3,5	2
3	Phan Thiên	Bảo	10A2	7,5	5	6	4,2	3
4	Đỗ Huỳnh Ngọc	Diệp	10A2	8,75	3	6	4,2	3
5	Bùi Thành	Duy	10A2	7,25	2	4,5	3,15	0
6	Huỳnh Thị Thùy	Dương	10A2	6	2	4	2,8	0
7	Nguyễn Trường	Giang	10A2	7,25	0	3,5	2,45	0
8	Nguyễn Ngọc	Hân	10A2	8,75	7	8	5,6	4
9	Phạm Nhật Bảo	Hân	10A2	5,25	1	3	2,1	0
10	Hoàng Nguyễn Thiên	Hiếu	10A2	7	1	4	2,8	0
11	Huỳnh Huy	Hoàng	10A2	7	1	4	2,8	0
12	Lê Ngọc	Hoàng	10A2	8,5	6,5	7,5	5,25	4
13	Ngô Đức	Huy	10A2	7,25	4	5,5	3,85	3
14	Nguyễn Trần Quang	Huy	10A2	9	6,5	8	5,6	4
15	Lê Thị Mỹ	Huyền	10A2	6	5,5	6	4,2	3
16	Trương Ngọc Như	Huỳnh	10A2	8,75	7,5	8	5,6	4
17	Tăng Nguyễn Tuấn	Kiệt	10A2	8	7	7,5	5,25	4
18	Nguyễn Đăng	Khuê	10A2	8,75	6	7,5	5,25	4
19	Phạm Nguyễn Đan	Lê	10A2	7,75	5	6,5	4,55	3
20	Võ Hoàng	Lễ	10A2	8,75	4	6,5	4,55	3
21	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	10A2	8,25	4	6	4,2	3
22	Sử Gia	Linh	10A2	4,75	4	4,5	3,15	0
23	Trần Thị Kim	Lợi	10A2	8	2	5	3,5	2
24	Nguyễn	Luân	10A2	8,5	7	8	5,6	4
25	Vương Thùy Thảo	Nguyên	10A2	8,5	5,5	7	4,9	3
26	Nguyễn Ngọc Phương	Như	10A2	6,25	0	3	2,1	0
27	Lê Hoài	Phúc	10A2	3	0	1,5	1,05	0
28	Trần Văn Phước	Quang	10A2	7	8	7,5	5,25	4
29	Bùi Vạn	Quý	10A2	8,75	4,5	6,5	4,55	3
30	Trần Tú	Quyên	10A2	7	6	6,5	4,55	3
31	Trần Thu	Quỳnh	10A2	9,5	10	10	7	6
32	Nguyễn Minh	Tài	10A2	7	4	5,5	3,85	3
33	Võ Đỗ Thành	Tài	10A2	8,25	5,5	7	4,9	3
34	Nguyễn Đại	Tâm	10A2	8,75	6	7,5	5,25	4
35	Mai Nguyễn Anh	Tuấn	10A2	3,5	0	2	1,4	0
36	Trần Hoàng Minh	Thư	10A2	8,25	3	5,5	3,85	3
37	Trần Nguyễn Anh	Thư	10A2	4	1	2,5	1,75	0
38	Lê Minh	Thy	10A2	8,25	1	4,5	3,15	0
39	Nguyễn Hoàng Bảo	Thy	10A2	5,5	3,5	4,5	3,15	0
40	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	10A2	8,5	6	7	4,9	3
41	Phạm Nguyễn Bảo	Trân	10A2	5	4	4,5	3,15	0
42	Trần Tiến	Trường	10A2	4	3	3,5	2,45	0
43	Lê Hoài Kim	Uyên	10A2	6	4	5	3,5	2
44	Lê Phương	Uyên	10A2	8	8	8	5,6	4
45	Nguyễn Thị Tường	Vân	10A2	5,75	4	5	3,5	2
46	Trần Thúc Thuận	Việt	10A2	8,25	6	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đoàn Thị Ngọc Anh	10A3	4	1	2,5	1,75	0
2	Tôn Nữ Minh Anh	10A3	8	5,5	7	4,9	3
3	Tôn Nữ Thùy Anh	10A3	9	6,5	8	5,6	4
4	Lê Minh Ánh	10A3	4,25	2	3	2,1	0
5	Phùng Thiên Đại Bảo	10A3	2,5	4,5	3,5	2,45	0
6	Ngô Trường Duy	10A3	6,75	2	4,5	3,15	0
7	Trần Huy Đức	10A3	9	4,5	7	4,9	3
8	Bồ Ngọc Bảo Hân	10A3	6,5	4,5	5,5	3,85	3
9	Lê Nguyễn Phương Hân	10A3	5	5	5	3,5	2
10	Nguyễn Võ Huy Hoàng	10A3	8	5	6,5	4,55	3
11	Lê Phương Anh Hùng	10A3	7,5	5,5	6,5	4,55	3
12	Trịnh Xuân Kiên	10A3	7	0	3,5	2,45	0
13	Hoàng Thế Khải	10A3	4,5	5	5	3,5	2
14	Trịnh Đình Khang	10A3	8,75	7	8	5,6	4
15	Nguyễn Đăng Khoa	10A3	7,75	4,5	6	4,2	3
16	Huỳnh Minh Khôi	10A3	5	4	4,5	3,15	0
17	Vũ Văn Khương	10A3	5,25	3	4	2,8	0
18	Nguyễn Vũ Bích Liên	10A3	8	5	6,5	4,55	3
19	Nguyễn Phương Linh	10A3	8,75	6	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Thị Khánh Linh	10A3	8	7	7,5	5,25	4
21	Trần Nguyễn Ngọc Mai	10A3	7	6,5	7	4,9	3
22	Nguyễn Công Minh	10A3	8,25	6	7	4,9	3
23	Lê Vũ Hoàng Nam	10A3	6,5	5	6	4,2	3
24	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	10A3	6,5	4,5	5,5	3,85	3
25	Trần Tường Nghi	10A3	4,25	4,5	4,5	3,15	0
26	Lương Trọng Nghĩa	10A3	5,5	4	5	3,5	2
27	Nguyễn Thành Nhân	10A3	6	4,5	5	3,5	2
28	Dương Thị Yến Nhi	10A3	6,25	6	6	4,2	3
29	Lê Tuấn Tài	10A3	8	5	6,5	4,55	3
30	Nguyễn Anh Tính	10A3	8	1	4,5	3,15	0
31	Phan Thanh Toàn	10A3	8,5	6	7	4,9	3
32	Nguyễn Sơn Kim Tuyền	10A3	6,5	2	4	2,8	0
33	Lê Việt Thái	10A3	8	5	6,5	4,55	3
34	Trần Quốc Thiện	10A3	9,25	7	8	5,6	4
35	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	10A3	8,25	6	7	4,9	3
36	Nguyễn Thị Minh Thư	10A3	5,5	2	4	2,8	0
37	Nguyễn Ngọc Minh Thy	10A3	6	2	4	2,8	0
38	Nguyễn Võ Anh Thy	10A3	8,5	5	7	4,9	3
39	Lê Đức Trung	10A3	8,75	7,5	8	5,6	4
40	Nguyễn Thị Uyên	10A3	6	3	4,5	3,15	0
41	Trần Trúc Bảo Vi	10A3	7,5	5,5	6,5	4,55	3
42	Dương Đức Việt	10A3	8	6	7	4,9	3
43	Nguyễn Thảo Vy	10A3	5	5,5	5	3,5	2
44	Bùi Đức Xuân	10A3	6	4,5	5	3,5	2
45	Nguyễn Thị Như Ý	10A3	7,5	5,5	6,5	4,55	3
46	Nguyễn Hải Yến	10A3	8	4,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phạm Ngọc Thu An	10A4	10	8	9	6,3	5
2	Đặng Lương Hải Anh	10A4	10	3	6,5	4,55	3
3	Nguyễn Lan Anh	10A4	9,5	4,5	7	4,9	3
4	Nhan Ngọc Huỳnh Anh	10A4	10	5	7,5	5,25	4
5	Võ Phương Anh	10A4	9	3	6	4,2	3
6	Huỳnh Minh Ân	10A4	10	9,5	10	7	6
7	Nguyễn Đức Bảo	10A4	10	7,5	9	6,3	5
8	Nguyễn Hoàng Bảo	10A4	10	6,5	8	5,6	4
9	Trần Lợi Gia Bảo	10A4	7,5	4,5	6	4,2	3
10	Nguyễn Chí Cường	10A4	9,75	8	9	6,3	5
11	Thái Ngọc Châu	10A4	10	4	7	4,9	3
12	Nguyễn Công Danh	10A4	10	0	5	3,5	2
13	Lê Thị Thùy Dương	10A4	9,5	0	5	3,5	2
14	Hà Thị Hương Giang	10A4	9	7,5	8	5,6	4
15	Phan Thị Thu Hà	10A4	9	7,5	8	5,6	4
16	Lê Thanh Hiền	10A4	9	7,5	8	5,6	4
17	Tô Minh Hoàng	10A4	10	2	6	4,2	3
18	Vũ Minh Hưng	10A4	8,75	4	6,5	4,55	3
19	Phan Thị Quỳnh Hương	10A4	9	4,5	7	4,9	3
20	Trần Ngọc Đăng Khoa	10A4	8,75	3	6	4,2	3
21	Nguyễn Thị Khánh Linh	10A4	10	5	7,5	5,25	4
22	Lương Bảo Long	10A4	10	2	6	4,2	3
23	Phạm Trần Hữu Lộc	10A4	10	8	9	6,3	5
24	Đoàn Nguyễn Hoàng Ngân	10A4	Absent	Absent	0	0	0
25	Nguyễn Hữu Nhất	10A4	Absent	Absent	0	0	0
26	Hồ Thụy Yến Nhi	10A4	9	5	7	4,9	3
27	Nguyễn Thụy Cẩm Nhung	10A4	9	7	8	5,6	4
28	Vũ Nguyễn Tấn Phát	10A4	9	6,4	7,5	5,25	4
29	Hồ Anh Phi	10A4	9	4	6,5	4,55	3
30	Nguyễn Tấn Tuấn Phong	10A4	8,75	0	4,5	3,15	0
31	Nguyễn Bùi Kim Phụng	10A4	Absent	Absent	0	0	0
32	Phạm Văn Tú	10A4	8,75	3	6	4,2	3
33	Vũ Châu Tuấn	10A4	8,75	4	6,5	4,55	3
34	Bùi Nguyễn Thị Cát Tường	10A4	7,25	2	4,5	3,15	0
35	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	10A4	8,5	3	6	4,2	3
36	Trần Thị Phương Thảo	10A4	8	0	4	2,8	0
37	Phạm Cao Minh Thế	10A4	8,75	1	5	3,5	2
38	Nguyễn Hoàng Minh Thoại	10A4	8,75	1	5	3,5	2
39	Vương Hoài Thu	10A4	9	2	5,5	3,85	3
40	Nguyễn Dương Nhật Trung	10A4	9	4	6,5	4,55	3
41	Đinh Quốc Trương	10A4	9	4,5	7	4,9	3
42	Hoàng Lê Anh Vũ	10A4	8,75	4	6,5	4,55	3
43	Nguyễn Phúc Cẩm Vy	10A4	8	4,5	6	4,2	3
44	Trần Thị Kim Xuân	10A4	0	4	4	2,8	0
45	Võ Thị Mai Xuân	10A4	9	0	4,5	3,15	0
46	Nghiêm Hải Yến	10A4	9	7	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Ngô Trần Ngọc	Anh	10A5	8,25	6	7	4,9	3
2	Nguyễn Xuân	Anh	10A5	7,25	5,5	6,5	4,55	3
3	Phạm Ngọc Lan	Anh	10A5	6,5	4,5	5,5	3,85	3
4	Tô Tuyết	Anh	10A5	6	2	4	2,8	0
5	Nguyễn Như	Bình	10A5	6,75	5	6	4,2	3
6	Phạm Thị Thanh	Bình	10A5	6,5	5	6	4,2	3
7	Đinh Văn	Cường	10A5	7,25	6	6,5	4,55	3
8	Trần Ngọc Bảo	Châu	10A5	8	5	6,5	4,55	3
9	Lã Văn Tiến	Dũng	10A5	8,75	6	7,5	5,25	4
10	Nguyễn Ngọc	Duy	10A5	7,5	2	5	3,5	2
11	Đào Công	Đạt	10A5	7,5	4	6	4,2	3
12	Trần Minh	Hiếu	10A5	7,25	4,5	6	4,2	3
13	Tăng Bửu	Hoàn	10A5	8	3	5,5	3,85	3
14	Cù Phụng	Hoàng	10A5	9,5	7	8	5,6	4
15	Phạm Việt	Hoàng	10A5	7,5	5	6	4,2	3
16	Lý Nguyễn Minh	Huy	10A5	8,75	5,5	7	4,9	3
17	Phạm Trần Chí	Hưng	10A5	8,25	0	4	2,8	0
18	Vương Ngọc	Khánh	10A5	9,5	8	9	6,3	5
19	Nguyễn Phạm Anh	Khoa	10A5	8	6	7	4,9	3
20	Vũ Việt	Khởi	10A5	8	1	4,5	3,15	0
21	Nguyễn Hoàng Tấn	Lộc	10A5	8,75	7,5	8	5,6	4
22	Tăng Quốc	Minh	10A5	8,75	5	7	4,9	3
23	Đỗ Hoàng	Nam	10A5	8	1	4,5	3,15	0
24	Bùi Thúy	Nga	10A5	8	4	6	4,2	3
25	Trần Thị Thanh	Ngân	10A5	8,5	5,5	7	4,9	3
26	Nguyễn Đỗ Phương	Nghi	10A5	6,5	4,5	5,5	3,85	3
27	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	10A5	6,25	2	4	2,8	0
28	Nguyễn Thị Yên	Nhi	10A5	5,5	5,5	5,5	3,85	3
29	Nguyễn Minh	Nhật	10A5	8,5	5	7	4,9	3
30	Trần Nam	Phương	10A5	8,25	5	6,5	4,55	3
31	Trần Đông	Quân	10A5	7,5	2	5	3,5	2
32	Nguyễn Phúc	Tín	10A5	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
33	Lê Thân Thanh	Tùng	10A5	5,75	0	3	2,1	0
34	Mai Thị Thanh	Tuyền	10A5	8,75	6	7,5	5,25	4
35	Mai Trọng Quốc	Thái	10A5	8,25	5	6,5	4,55	3
36	Trần Thị Thu	Thảo	10A5	Absent	Absent	0	0	0
37	Mai Hoàng Bảo	Thị	10A5	7,25	6	6,5	4,55	3
38	Nguyễn Đặng Kim	Thủy	10A5	6,75	5,5	6	4,2	3
39	Lê Hoàng Thanh	Thư	10A5	6,5	4,5	5,5	3,85	3
40	Phạm Minh	Thư	10A5	8	4	6	4,2	3
41	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	10A5	7	6	6,5	4,55	3
42	Nguyễn Hoàng Thy	Văn	10A5	7,5	5	6	4,2	3
43	Đàm Hiếu	Vinh	10A5	9,75	10	10	7	6
44	Nguyễn Trần Hữu	Vinh	10A5	8	3	5,5	3,85	3
45	Hồ Thị Kim	Xuyến	10A5	7,5	4	6	4,2	3
46	Đỗ Thị Như	Ý	10A5	7	1	4	2,8	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Quốc An	10A6	9	3	6	4,2	3
2	Huỳnh Minh Anh	10A6	6,5	5	6	4,2	3
3	Nguyễn Bật Anh	10A6	9	5	7	4,9	3
4	Nguyễn Thị Trâm Anh	10A6	9	5	7	4,9	3
5	Nguyễn Thị Việt Anh	10A6	9	9	9	6,3	5
6	Nguyễn Hồ Thiên Ân	10A6	8	7	7,5	5,25	4
7	Đình Trần Quốc Bảo	10A6	7	5	6	4,2	3
8	Lê Nguyễn Bảo Châu	10A6	9	7	0	0	0
9	Trần Duy Danh	10A6	8	5	6,5	4,55	3
10	Nguyễn Minh Đan	10A6	7	4	5,5	3,85	3
11	Lê Nguyễn Như Đình	10A6	9,5	8	9	6,3	5
12	Trần Thị Bích Hà	10A6	8	6	7	4,9	3
13	Nguyễn Trương Anh Hoàng	10A6	9,5	8	9	6,3	5
14	Nguyễn Hữu Lê Khang	10A6	8,5	3	6	4,2	3
15	Lê Công Khanh	10A6	9,5	8	9	6,3	5
16	Cái Viết Anh Khoa	10A6	9	8	8,5	5,95	4
17	Nguyễn Kim Lân	10A6	8,5	6	7	4,9	3
18	Nguyễn Hoàng Minh	10A6	9	3	6	4,2	3
19	Trần Nguyễn Hùng Minh	10A6	7	4	5,5	3,85	3
20	Mai Thanh Ngân	10A6	9	6	7,5	5,25	4
21	Nguyễn Ngọc Vân Nghi	10A6	9	6	7,5	5,25	4
22	Trần Đông Nghi	10A6	9	5	7	4,9	3
23	Phạm Khánh Nhân	10A6	7	5	6	4,2	3
24	Chung Minh Nhật	10A6	8,5	5	7	4,9	3
25	Nguyễn Uyên Nhi	10A6	10	0	5	3,5	2
26	Vũ Nguyễn Phi Nhung	10A6	8,5	7	8	5,6	4
27	Nguyễn Tâm Như	10A6	9	7	8	5,6	4
28	Nguyễn Thị Quỳnh Như	10A6	7	4	5,5	3,85	3
29	Hoàng Thị Đăng Phúc	10A6	9	8	8,5	5,95	4
30	Lê Ngọc Minh Phương	10A6	8,5	5	7	4,9	3
31	Nguyễn Chánh Quang	10A6	8	6	7	4,9	3
32	Đặng Anh Tài	10A6	5	3	4	2,8	0
33	Lê Tấn Tài	10A6	8	5	6,5	4,55	3
34	Bùi Minh Tiến	10A6	8,5	6	7	4,9	3
35	Lưu Khả Tú	10A6	7,5	6	7	4,9	3
36	Nguyễn Ngọc Thảo	10A6	6	6	6	4,2	3
37	Trương Minh Thi	10A6	9	6	7,5	5,25	4
38	Ngô Xuân Dũ Thiện	10A6	8	10	9	6,3	5
39	Vũ Hoàng Thông	10A6	8,5	0	4	2,8	0
40	Nguyễn Lê Anh Thư	10A6	7	5	6	4,2	3
41	Trần Minh Thư	10A6	8	5	6,5	4,55	3
42	Nguyễn Cao Phi Trâm	10A6	9	7	8	5,6	4
43	Phan Đặng Bảo Trân	10A6	8	7	7,5	5,25	4
44	Phùng Phương Trí	10A6	8	5	6,5	4,55	3
45	Trịnh Lê Phương Uyên	10A6	9	5	7	4,9	3
46	Phan Thanh Vũ	10A6	7	1	4	2,8	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Đình An	10A7	9,5	6	8	5,6	4
2	Đỗ Minh Anh	10A7	8	5	6,5	4,55	3
3	Hà Kiều Anh	10A7	8	6	7	4,9	3
4	Huỳnh Ngọc Gia Bảo	10A7	9	5	7	4,9	3
5	Lê Quốc Bảo	10A7	9	7	8	5,6	4
6	Lê Trần Thái Bảo	10A7	8	5	6,5	4,55	3
7	Lê Quỳnh Chi	10A7	6,5	4	5	3,5	2
8	Trịnh Hoàng Khánh Duy	10A7	7	5	6	4,2	3
9	Nguyễn Thanh Hải	10A7	9	6	7,5	5,25	4
10	Võ Đặng Gia Hân	10A7	8	6	7	4,9	3
11	Tạ Trung Hiếu	10A7	7	7	7	4,9	3
12	Nguyễn Huy Hoàng	10A7	7	6	6,5	4,55	3
13	Nguyễn Tuấn Hùng	10A7	7,5	5	6	4,2	3
14	Phan Giang Bảo Huy	10A7	8	6	7	4,9	3
15	Nguyễn Đông Huyền	10A7	7,5	5	6	4,2	3
16	Nguyễn Quốc Hưng	10A7	7,5	4	6	4,2	3
17	Phạm Việt Hưng	10A7	7	4	5,5	3,85	3
18	Cù Thị Ngọc Kim	10A7	8	5	6,5	4,55	3
19	Trần Minh Kha	10A7	6	5	5,5	3,85	3
20	Ngô Kiều Khanh	10A7	9	9	9	6,3	5
21	Nguyễn Đăng Khoa	10A7	8,5	6	7	4,9	3
22	Nguyễn Phạm Chí Khoa	10A7	8	6	7	4,9	3
23	Nguyễn Trương Thiên Lực	10A7	5	5	5	3,5	2
24	Nguyễn Trà Mi	10A7	7	5	6	4,2	3
25	Cao Ngọc Hà My	10A7	9	7	8	5,6	4
26	Nguyễn Ngọc Duy Mỹ	10A7	7,5	6	7	4,9	3
27	Nguyễn Duy Nam	10A7	8,5	5	7	4,9	3
28	Lương Thụy Quý Như Ngọc	10A7	7	6	6,5	4,55	3
29	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10A7	4	1	2,5	1,75	0
30	Đỗ Gia Phát	10A7	7	4	5,5	3,85	3
31	Nguyễn Đỗ Phi Phụng	10A7	8	5	6,5	4,55	3
32	Nguyễn Trần Hồng Phụng	10A7	6	4	5	3,5	2
33	Đỗ Nguyễn Minh Quang	10A7	9	7	8	5,6	4
34	Nguyễn Diệu Quyên	10A7	9	6	7,5	5,25	4
35	Nguyễn Thanh Thảo	10A7	8,5	7	8	5,6	4
36	Chiêm Nguyễn Minh Thư	10A7	5,5	5	5	3,5	2
37	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A7	8	2	5	3,5	2
38	Vũ Thị Thảo Trang	10A7	5	4	4,5	3,15	0
39	Nguyễn Ngọc Phương Trâm	10A7	7	6	6,5	4,55	3
40	Nguyễn Đình Triết	10A7	7	5	6	4,2	3
41	Lâm Tiến Trung	10A7	6,5	5	6	4,2	3
42	Nguyễn Thành Vinh	10A7	5	3	4	2,8	0
43	Trần Ngọc Vy	10A7	7	5	6	4,2	3
44	Huỳnh Hồ Yến Xuân	10A7	6	6	6	4,2	3
45	Nguyễn Ngọc Quỳnh Xuân	10A7	5	6	5,5	3,85	3
46	Trần Võ Kim Yến	10A7	5,5	6	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Gia An	10A8	8,25	5	6,5	4,55	3
2	Đào Nguyễn Hoài An	10A8	7	3	5	3,5	2
3	Nguyễn Bá Kỳ An	10A8	7,5	6	7	4,9	3
4	Đặng Đức Ân	10A8	8,75	4	6,5	4,55	3
5	Lê Thị Nguyệt Bích	10A8	3,5	3	3	2,1	0
6	Lương Trúc Lan Chi	10A8	7,25	1	4	2,8	0
7	Kiên Gia Bảo Duy	10A8	8,5	5,5	7	4,9	3
8	Phạm Khánh Đan	10A8	4,25	0	2	1,4	0
9	Lê Anh Đào	10A8	8	5	6,5	4,55	3
10	Đoàn Nguyễn Ngọc Hân	10A8	6	3	4,5	3,15	0
11	Trần Bảo Như Hoa	10A8	8,25	5	6,5	4,55	3
12	Đặng Công Nguyễn Hoàng	10A8	7	5	6	4,2	3
13	Đặng Huy Hoàng	10A8	8	4	6	4,2	3
14	Nguyễn Gia Huy	10A8	6,25	4	5	3,5	2
15	Đỗ Hiệp Hưng	10A8	8,25	6,5	7,5	5,25	4
16	Lê Tuấn Kiệt	10A8	7	6	6,5	4,55	3
17	Lâm Hữu Khoa	10A8	8	0	4	2,8	0
18	Lâm Minh Khôi	10A8	9,25	6,5	8	5,6	4
19	Ngô Nguyễn Hoàng Khôi	10A8	9,75	8	9	6,3	5
20	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	10A8	9	8	8,5	5,95	4
21	Nguyễn Tiến Lộc	10A8	8,5	5,5	7	4,9	3
22	Trần Đình Lộc	10A8	9,75	7,5	8,5	5,95	4
23	Lương Thanh Nghi	10A8	8	4,5	6	4,2	3
24	Trần Tấn Nghĩa	10A8	8	3	5,5	3,85	3
25	Trần Thị Minh Ngọc	10A8	5,5	4	5	3,5	2
26	Lê Trần Phúc Nguyên	10A8	7,75	6	7	4,9	3
27	Hồ Trần Phương Nhã	10A8	7,5	4,5	6	4,2	3
28	Lai Phạm Yên Nhi	10A8	7	0	3,5	2,45	0
29	Võ Tá Phong	10A8	7,5	0	4	2,8	0
30	Võ Phúc Minh Quang	10A8	8	6,5	7	4,9	3
31	Dương Phúc Diễm Quỳnh	10A8	6,75	0	3,5	2,45	0
32	Nguyễn Hữu Tài	10A8	7	2	4,5	3,15	0
33	Hoàng Nhật Thanh Tâm	10A8	8,25	7	7,5	5,25	4
34	Nguyễn Đặng Trọng Tín	10A8	8,5	4,5	6,5	4,55	3
35	Dương Đức Tuấn	10A8	7,75	5	6,5	4,55	3
36	Lê Quang Anh Tuấn	10A8	6	0	3	2,1	0
37	Ngô Thị Thanh Tuyết	10A8	8	0	4	2,8	0
38	Bùi Nguyễn Kim Thanh	10A8	7,75	5	6,5	4,55	3
39	Nguyễn Như Thanh	10A8	6,5	0	3	2,1	0
40	Phạm Quỳnh Thi	10A8	Absent	Absent	0	0	0
41	Phùng Thị Thu Thủy	10A8	7,5	4,5	6	4,2	3
42	Dương Bùi Minh Thư	10A8	7	8	7,5	5,25	4
43	Giang Hiền Thư	10A8	5	5,5	5	3,5	2
44	Lê Quỳnh Anh Thư	10A8	7,5	3	5	3,5	2
45	Vi Huyền Trang	10A8	7,75	1	4,5	3,15	0
46	Nguyễn Thị Phương Vi	10A8	7,75	0	4	2,8	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Huỳnh Thúy An	10A9	8	0	4	2,8	0
2	Nguyễn Trần Đức An	10A9	8,5	0	4	2,8	0
3	Đậu Bảo Anh	10A9	9	2	5,5	3,85	3
4	Đỗ Quang Anh	10A9	8,5	0	4	2,8	0
5	Huỳnh Thị Minh Anh	10A9	5,5	4,5	5	3,5	2
6	Lê Mai Vân Anh	10A9	8,5	5	7	4,9	3
7	Trần Nguyễn Duy Anh	10A9	9	6	7,5	5,25	4
8	Nguyễn Trần Thị Ru Bi	10A9	9	6,5	8	5,6	4
9	Kim Bảo Châu	10A9	Absent	Absent	0	0	0
10	Nguyễn Minh Đạt	10A9	5	0	2,5	1,75	0
11	Nguyễn Anh Đức	10A9	3,75	3	3,5	2,45	0
12	Quách Quang Hà	10A9	8,75	7	8	5,6	4
13	Đặng Hoàng Hải	10A9	8,75	7	8	5,6	4
14	Mai Thanh Hải	10A9	7,5	6,5	7	4,9	3
15	Nguyễn Sơn Hải	10A9	8,5	2	5	3,5	2
16	Huỳnh Hồng Hân	10A9	8,75	3,5	6	4,2	3
17	Đặng Thái Hòa	10A9	9	3	6	4,2	3
18	Nguyễn Nguyên Hồng	10A9	8,5	2	5	3,5	2
19	Huỳnh Nhất Huy	10A9	8	5	6,5	4,55	3
20	Dương Ngọc Huyền	10A9	8,25	5	6,5	4,55	3
21	Huỳnh Minh Hữu	10A9	8,5	5	7	4,9	3
22	Nguyễn Bảo Kim	10A9	8	5	6,5	4,55	3
23	Nguyễn Minh Khiêm	10A9	8,25	5	6,5	4,55	3
24	Trương Kỳ Duyên Nhật Khôi	10A9	3	0	1,5	1,05	0
25	Nguyễn Trần Bảo Liêm	10A9	8	5,5	7	4,9	3
26	Hoàng Vũ Ánh Linh	10A9	8,25	4,5	6,5	4,55	3
27	Nguyễn Cao Minh	10A9	7,75	4	6	4,2	3
28	Hứa Nhật Khánh My	10A9	8,75	5,5	7	4,9	3
29	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	10A9	4,5	3	4	2,8	0
30	Trần Trọng Nghĩa	10A9	6,5	2	4	2,8	0
31	Phạm Bảo Ngọc	10A9	8	5	6,5	4,55	3
32	Đặng Thị Thùy Nhi	10A9	7	4	5,5	3,85	3
33	Nguyễn Phan Quỳnh Như	10A9	8,25	1	4,5	3,15	0
34	Vũ Thị Yến Như	10A9	4,75	1	3	2,1	0
35	Đỗ Hoàng Phúc	10A9	6,25	4	5	3,5	2
36	Huỳnh Đỗ Hồng Phúc	10A9	8,25	2	5	3,5	2
37	Phạm Thủy Triều Phương	10A9	9,25	8	8,5	5,95	4
38	Trần Ngọc Thảo Uyên	10A9	7,75	5	6,5	4,55	3
39	Nguyễn Hoàng Linh Tú	10A9	8,5	4	6	4,2	3
40	Đặng Hoàng Ngọc Tuyết	10A9	2	0	1	0,7	0
41	Lưu Nguyễn Hưng Thái	10A9	9	5	7	4,9	3
42	Nguyễn Hưng Thịnh	10A9	8,5	3	6	4,2	3
43	Trần Nguyễn Minh Thư	10A9	7,5	4	6	4,2	3
44	Lê Nguyễn Bảo Uyên	10A9	8,5	6	7	4,9	3
45	Nguyễn Ngọc Phương Vy	10A9	9	6	7,5	5,25	4
46	Trương Nguyễn Như Ý	10A9	9,75	8,5	9	6,3	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Thụy Nhật	Anh	10A10	2,5	4	3	2,1	0
2	Trần Minh	Anh	10A10	7,5	6	7	4,9	3
3	Bùi Nguyễn Gia	Bảo	10A10	5,5	6,5	6	4,2	3
4	Nguyễn Hoài	Bảo	10A10	8,5	8	8	5,6	4
5	Lê Ngọc	Diệu	10A10	8	3	5,5	3,85	3
6	Huỳnh Ngọc Phương	Dung	10A10	7,5	6,5	7	4,9	3
7	Đỗ Phương	Duy	10A10	7,75	6	7	4,9	3
8	Đặng Tiến	Đạt	10A10	9,5	0	5	3,5	2
9	Lê Thành	Đạt	10A10	8,75	7	8	5,6	4
10	Trần Thị Kim	Hòa	10A10	7	5	6	4,2	3
11	Nguyễn Anh	Huy	10A10	7,75	7	7,5	5,25	4
12	Dương Tuấn	Kiệt	10A10	8,75	6,5	7,5	5,25	4
13	Lê Hoàng Tuấn	Khang	10A10	7,5	6	7	4,9	3
14	Nguyễn Đăng	Khiêm	10A10	7,5	4,5	6	4,2	3
15	Trần Đỗ Anh	Khoa	10A10	6,25	4	5	3,5	2
16	Đặng Thị Xuân	Lan	10A10	3,5	2	3	2,1	0
17	Huỳnh Trần	Lịch	10A10	7,25	1	4	2,8	0
18	Nguyễn Mai	Linh	10A10	6,5	5	6	4,2	3
19	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	10A10	8,25	1	4,5	3,15	0
20	Lê Hoàng	Long	10A10	7,75	5	6,5	4,55	3
21	Nguyễn Võ Hà	My	10A10	6,25	4,5	5,5	3,85	3
22	Phan Hồng Tuyết	Ngân	10A10	8,5	6,5	7,5	5,25	4
23	Võ Trần Bảo	Ngọc	10A10	8	5	6,5	4,55	3
24	Nguyễn Lê Ánh	Nguyệt	10A10	7,75	5	6,5	4,55	3
25	Phạm Thị Thanh	Như	10A10	4,25	4	4	2,8	0
26	Dương Tiến	Phát	10A10	7,25	5	6	4,2	3
27	Nguyễn Bùi Minh	Phi	10A10	4,75	3	4	2,8	0
28	Lê Hồng	Phúc	10A10	6	0	3	2,1	0
29	Nguyễn Vũ Mỹ	Phụng	10A10	8	0	4	2,8	0
30	Đào Nhật	Phương	10A10	4,5	5	5	3,5	2
31	Trương Lê Mạnh	Quân	10A10	8	6	7	4,9	3
32	Đoàn Võ Thanh	Sang	10A10	8,25	6,5	7,5	5,25	4
33	Nguyễn Thành	Tài	10A10	7,75	6	7	4,9	3
34	Dương Thị Thùy	Tiên	10A10	6	0	3	2,1	0
35	Trần Ngọc	Tuyền	10A10	9	9	9	6,3	5
36	Trần Quốc	Thái	10A10	8,25	4,5	6,5	4,55	3
37	Lâm Thanh	Thảo	10A10	6	0	3	2,1	0
38	Nguyễn Quốc	Thịnh	10A10	8,5	5	7	4,9	3
39	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	10A10	5	5,5	5	3,5	2
40	Trần Nhân	Trí	10A10	8	5	6,5	4,55	3
41	Trần Ngọc Phương	Trình	10A10	5	0	2,5	1,75	0
42	Lê Trung	Trực	10A10	6,75	4	5,5	3,85	3
43	Chu Nguyên	Trường	10A10	7,5	5	6	4,2	3
44	Trần Ngọc Phương	Uyên	10A10	1,5	2	2	1,4	0
45	Lê Nguyễn Bảo	Vi	10A10	7,75	2	5	3,5	2
46	Lê Võ Tường	Vy	10A10	7,75	5	6,5	4,55	3
47	Nguyễn Trần Phương	Vy	10A10	5,25	2	3,5	2,45	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phạm Xuân An	10A11	6,75	4,5	5,5	3,85	3
2	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	10A11	8,75	7	8	5,6	4
3	Trần Khắc Tuấn Anh	10A11	7	4	5,5	3,85	3
4	Trần Minh Anh	10A11	9,5	6,5	8	5,6	4
5	Nguyễn Thiên Ân	10A11	5,5	0	3	2,1	0
6	Nguyễn Tùng Cương	10A11	8	4	6	4,2	3
7	Đỗ Nguyễn Minh Châu	10A11	9,25	9	9	6,3	5
8	Trương Thành Danh	10A11	5	0	2,5	1,75	0
9	Nguyễn Minh Dung	10A11	8,25	5	6,5	4,55	3
10	Lê Nguyễn Bảo Duy	10A11	9	7	8	5,6	4
11	Nguyễn Gia Hân	10A11	9,5	9	9	6,3	5
12	Đinh Ngọc Thanh Hiền	10A11	4,5	4	4	2,8	0
13	Nguyễn Ngọc Tuấn Kiệt	10A11	4	4,5	4	2,8	0
14	Phạm Gia Khang	10A11	7	4,5	6	4,2	3
15	Phạm Gia Đăng Khoa	10A11	7	8	7,5	5,25	4
16	Trần Vũ Anh Khoa	10A11	4	4	4	2,8	0
17	Lê Minh Khôi	10A11	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
18	Trần Khôi	10A11	5	6,5	6	4,2	3
19	Dương Nguyễn Yến Linh	10A11	4	4	4	2,8	0
20	Nguyễn Ngọc Long	10A11	8	5	6,5	4,55	3
21	Phạm Thanh Bảo Long	10A11	9	7	8	5,6	4
22	Trần Khánh Lợi	10A11	7,75	7	7,5	5,25	4
23	Hồ Nguyễn Thảo Mi	10A11	5,5	6	6	4,2	3
24	Hoàng Thị Kiều My	10A11	7,5	4,5	6	4,2	3
25	Đặng Hồng Ngân	10A11	5	3	4	2,8	0
26	Hà Nguyễn Phương Nghi	10A11	8	7,5	8	5,6	4
27	Thái Bảo Ngọc	10A11	8	2	5	3,5	2
28	Nguyễn Thái Nhã	10A11	7,5	2	5	3,5	2
29	Phạm Lê Xuân Nhi	10A11	6,5	4,5	5,5	3,85	3
30	Châu Ngọc Thiên Phú	10A11	8	1	4,5	3,15	0
31	Đỗ Minh Thiên Phúc	10A11	8,25	6,5	7,5	5,25	4
32	Võ Minh Quân	10A11	8	6	7	4,9	3
33	Phạm Như Quỳnh	10A11	3,5	4	4	2,8	0
34	Phan Nguyễn Ánh Quỳnh	10A11	8,25	5,5	7	4,9	3
35	Dương Khắc Tinh	10A11	7,75	3	5,5	3,85	3
36	Du Trần Quốc Tuấn	10A11	6,5	4	5	3,5	2
37	Đỗ Hoàng Minh Tuấn	10A11	3,5	3	3	2,1	0
38	Lương Nguyễn Anh Tuấn	10A11	6,5	3	5	3,5	2
39	Trần Lê Kim Tuyền	10A11	7,75	6,5	7	4,9	3
40	Huỳnh Đỗ Minh Thư	10A11	8,25	7	7,5	5,25	4
41	Nguyễn Thị Kim Thư	10A11	5,5	4,5	5	3,5	2
42	Phạm Minh Triết	10A11	8	4,5	6	4,2	3
43	Trần Hải Triều	10A11	7,5	6,5	7	4,9	3
44	Nguyễn Huỳnh Thanh Trúc	10A11	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
45	Bùi Ngọc Phương Uyên	10A11	3	4,5	4	2,8	0
46	Trương Phong Vũ	10A11	8	6,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Vũ Thiện An	10A12	8,5	8	8	5,6	4
2	Lê Ngọc Vân Anh	10A12	8,5	8	8	5,6	4
3	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A12	10	8,5	9	6,3	5
4	Võ Như Diệu Anh	10A12	9	7,5	8	5,6	4
5	Phạm Quang Bảo	10A12	9	9	9	6,3	5
6	Phạm Võ Tôn Bảo	10A12	10	10	10	7	6
7	Tôn Thất Anh Duy	10A12	10	8	9	6,3	5
8	Đoàn Lý Bảo Duyên	10A12	9	7,5	8	5,6	4
9	Lư Thanh Duyên	10A12	10	7,4	8,5	5,95	4
10	Nguyễn Thị Thùy Dương	10A12	9	10	9,5	6,65	5
11	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	10A12	10	9,5	10	7	6
12	Võ Thành Đạt	10A12	8	8	8	5,6	4
13	Trương Thị Ngân Giăng	10A12	9,5	8	9	6,3	5
14	Huỳnh Đặng Ngọc Hân	10A12	9	10	9,5	6,65	5
15	Đặng Gia Huy	10A12	8,5	7	8	5,6	4
16	Hoàng Quốc Huy	10A12	8,5	7	8	5,6	4
17	Nguyễn Nhật Huy	10A12	10	7,5	9	6,3	5
18	Đinh Thị Quế Hương	10A12	9	7,5	8	5,6	4
19	Lê Minh Kỳ	10A12	8	7	7,5	5,25	4
20	Vũ Quang Khải	10A12	8	9	8,5	5,95	4
21	Nguyễn Duy Khang	10A12	10	9,5	10	7	6
22	Nguyễn Đức Khang	10A12	10	10	10	7	6
23	Nguyễn Quốc Khang	10A12	10	9	9,5	6,65	5
24	Ngô Tuấn Minh	10A12	8	8	8	5,6	4
25	Hồ Nguyễn Khánh Ngân	10A12	8	9	8,5	5,95	4
26	Nguyễn Thái Cát Ngọc	10A12	6,5	8	7	4,9	3
27	Đặng Công Nguyên	10A12	10	10	10	7	6
28	Nguyễn Thái Tài Nguyên	10A12	9,5	9	9	6,3	5
29	Bùi Thị Kim Oanh	10A12	8	8	8	5,6	4
30	Trần Thiên Phúc	10A12	9	7	8	5,6	4
31	Lê Minh Quân	10A12	10	8,5	9	6,3	5
32	Nguyễn Đức Tâm	10A12	9,5	7,5	8,5	5,95	4
33	Dương Bửu Tín	10A12	9	7	8	5,6	4
34	Nguyễn Ngọc Minh Thư	10A12	9,5	10	10	7	6
35	Bảo Trân	10A12	9,5	8,5	9	6,3	5
36	Nguyễn Hồ Thanh Trúc	10A12	8,5	8	8	5,6	4
37	Nguyễn Đặng Phương Uyên	10A12	8	10	9	6,3	5
38	Huỳnh Quốc Việt	10A12	7	8	7,5	5,25	4
39	Lê Quốc Việt	10A12	9	8,5	9	6,3	5
40	Trần Hoàng Phi Yến	10A12	9	7	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phan Xuân Thanh	An	10A13	9,5	9	9	6,3	5
2	Nguyễn Ngọc	Ánh	10A13	5,5	0	3	2,1	0
3	Vũ Thị Ngọc	Ánh	10A13	9,25	6	7,5	5,25	4
4	Cao Bảo	Châu	10A13	9,5	8,5	9	6,3	5
5	Phan Bảo Kim	Châu	10A13	8,25	7,5	8	5,6	4
6	Phạm Hoàng Mạnh	Dũng	10A13	8,25	5	6,5	4,55	3
7	Đình Hoàng	Duy	10A13	9	8	8,5	5,95	4
8	Nguyễn Thùy	Dương	10A13	8,5	6	7	4,9	3
9	Nguyễn Thị Việt	Hà	10A13	8,5	5,5	7	4,9	3
10	Trương Thu	Hà	10A13	9,5	9,5	9,5	6,65	5
11	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	10A13	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
12	Phạm Mai	Hân	10A13	8,5	5,5	7	4,9	3
13	Nguyễn Ngọc Phương	Hiền	10A13	9,25	7,5	8,5	5,95	4
14	Trịnh Thu	Hiền	10A13	8,25	6,5	7,5	5,25	4
15	Hoàng Trung	Hiếu	10A13	9	4,5	7	4,9	3
16	Trần Bảo	Hưng	10A13	9,25	6	7,5	5,25	4
17	Tăng Hồ Quỳnh	Hương	10A13	8,5	6,5	7,5	5,25	4
18	Hồ Đoàn Vĩnh	Kim	10A13	8,75	8,5	8,5	5,95	4
19	Nguyễn Đăng	Khoa	10A13	8,5	6	7	4,9	3
20	Vũ Ngọc Phương	Lam	10A13	8	5,5	7	4,9	3
21	Đào Thị Kim	Ngân	10A13	9,5	8	9	6,3	5
22	Ngô Khánh	Ngọc	10A13	8	6,5	7	4,9	3
23	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10A13	5	0	2,5	1,75	0
24	Nguyễn Văn	Nhân	10A13	8	1	4,5	3,15	0
25	Hồ Ngọc Yến	Nhi	10A13	8	5	6,5	4,55	3
26	Lê Uyên	Nhi	10A13	9,5	9	9	6,3	5
27	Nguyễn Khánh	Như	10A13	8,75	6	7,5	5,25	4
28	Huỳnh Phan	Quý	10A13	7,75	6,5	7	4,9	3
29	Nguyễn Hoàng	Quyên	10A13	8	7	7,5	5,25	4
30	Nguyễn Thúy	Quỳnh	10A13	4,5	5	5	3,5	2
31	Võ Minh	Toàn	10A13	8,75	7	8	5,6	4
32	Nguyễn Thiện	Tuấn	10A13	8,5	8,5	8,5	5,95	4
33	Phạm Gia	Thắng	10A13	9,5	8,5	9	6,3	5
34	Lê Hữu	Thịnh	10A13	7,75	6,5	7	4,9	3
35	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	10A13	7,75	6,5	7	4,9	3
36	Dương Quỳnh	Trang	10A13	8	7	7,5	5,25	4
37	Hoàng Thị Thu	Trang	10A13	9,25	7,5	8,5	5,95	4
38	Phạm Nguyễn Nguyên	Trâm	10A13	8,5	7,5	8	5,6	4
39	Nguyễn Hoàng Bảo	Trần	10A13	7,75	5	6,5	4,55	3
40	Trần Minh	Trí	10A13	8,25	8,5	8,5	5,95	4
41	Phan Thị Phương	Trình	10A13	5	2	3,5	2,45	0
42	Nguyễn Lê Quốc	Trung	10A13	9,25	7,5	8,5	5,95	4
43	Nguyễn Đình Mỹ	Uyên	10A13	4,5	6	5	3,5	2
44	Tân Phạm Nhã	Uyên	10A13	8,25	7	7,5	5,25	4
45	Đỗ Xuân Bảo	Vy	10A13	9	7	8	5,6	4
46	Nguyễn Hoàng Khánh	Vy	10A13	8,5	8	8	5,6	4
47	Nguyễn Xuân Thảo	Vy	10A13	8	4	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Hữu An	10A14	7	6	6,5	4,55	3
2	Lê Phương Anh	10A14	3,5	6	5	3,5	2
3	Diệp Gia Bảo	10A14	4	5	4,5	3,15	0
4	Nguyễn Lê Gia Bảo	10A14	8	7	7,5	5,25	4
5	Huỳnh Thị Ngọc Kim Chi	10A14	7	7	7	4,9	3
6	Dương Hoàng Phương Dung	10A14	8	6	7	4,9	3
7	Lê Tiến Dũng	10A14	9	9	9	6,3	5
8	Trần Đông Dương	10A14	10	7	8,5	5,95	4
9	Phan Hữu Đại	10A14	10	8	9	6,3	5
10	Trần Thành Đạt	10A14	10	7	8,5	5,95	4
11	Đặng Cao Điền	10A14	9	7	8	5,6	4
12	Lê Thị Cẩm Giang	10A14	9	8	8,5	5,95	4
13	Lê Linh Hi Hân	10A14	6,5	7	7	4,9	3
14	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	10A14	8	8	8	5,6	4
15	Phan Ngọc Bảo Hân	10A14	6	7	6,5	4,55	3
16	Đoàn Duy Minh Hiếu	10A14	6	4	5	3,5	2
17	Đoàn Quốc Huy	10A14	8,5	5	7	4,9	3
18	Bùi Phạm Việt Hưng	10A14	10	9	9,5	6,65	5
19	Lê Trung Kiên	10A14	9,5	7	8	5,6	4
20	Võ Trần Anh Kiệt	10A14	8	8	8	5,6	4
21	Trần Trọng Khải	10A14	10	9	9,5	6,65	5
22	Lương Nguyễn Minh Khang	10A14	8	6	7	4,9	3
23	Nguyễn Tuấn Khanh	10A14	10	7	8,5	5,95	4
24	Ngô Đông Khoa	10A14	9	5	7	4,9	3
25	Nguyễn Dương Minh Long	10A14	9	7	8	5,6	4
26	Đoàn Hải Luân	10A14	4	5	4,5	3,15	0
27	Nguyễn Thị Kiều My	10A14	5	5	5	3,5	2
28	Vũ Ngọc Kim Ngân	10A14	7	5	6	4,2	3
29	Nguyễn Lê Gia Nghi	10A14	9	10	9,5	6,65	5
30	Phạm Nguyễn Hoài Nguyên	10A14	9	8	8,5	5,95	4
31	Trần Minh Nhật	10A14	10	7	8,5	5,95	4
32	Phạm Yên Nhi	10A14	5	6	5,5	3,85	3
33	Đặng Vũ Hữu Phước	10A14	9	6	7,5	5,25	4
34	Võ Thị Thu Sương	10A14	7	6	6,5	4,55	3
35	Trần Nguyễn Nhật Tiến	10A14	8,5	6	7	4,9	3
36	Nguyễn Thái Trương Hoàng Tín	10A14	3	2	2,5	1,75	0
37	Nguyễn Anh Tuấn	10A14	9,5	6	8	5,6	4
38	Nguyễn Anh Tuấn	10A14	9,5	6	8	5,6	4
39	Đinh Nguyễn Hữu Tường	10A14	9	6	7,5	5,25	4
40	Dương Minh Thi	10A14	9	9	9	6,3	5
41	Phạm Vũ Phước Thịnh	10A14	6	5	5,5	3,85	3
42	Nguyễn Việt Thuận	10A14	3,5	1	2	1,4	0
43	Nguyễn Thị Anh Thư	10A14	3	3	3	2,1	0
44	Nguyễn Thị Thùy Trang	10A14	8	5	6,5	4,55	3
45	Phan Thị Hoàng Trâm	10A14	8	5	6,5	4,55	3
46	Nguyễn Minh Trí	10A14	10	10	10	7	6
47	Vương Mỹ Trinh	10A14	6	5	5,5	3,85	3
48	Nguyễn Thanh Trúc	10A14	9	7	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Dương Quốc	Anh	11A1	7,3	10	8,5	5,95	4
2	Phan Thị Vân	Anh	11A1	8,3	8	8	5,6	4
3	Nguyễn Đoàn Thiên	Ân	11A1	7	7	7	4,9	3
4	Ngô Thiên	Bảo	11A1	9,8	10	10	7	6
5	Nguyễn Thanh	Bình	11A1	7	9	8	5,6	4
6	Nguyễn Hồng	Công	11A1	7,5	9	8	5,6	4
7	Trần Mạnh	Chính	11A1	9,3	9	9	6,3	5
8	Bùi Công	Doanh	11A1	4,8	8	6,5	4,55	3
9	Võ Khánh	Duy	11A1	6,8	7	7	4,9	3
10	Võ Sĩ	Đan	11A1	5,5	10	8	5,6	4
11	Lê Trần Hoài	Hải	11A1	7,3	7	7	4,9	3
12	Trần Ngọc Bích	Hàng	11A1	9,5	9	9	6,3	5
13	Nguyễn Ngọc	Hiền	11A1	8,3	8	8	5,6	4
14	Đỗ Huy	Hoàng	11A1	10	8	9	6,3	5
15	Nguyễn Khánh	Hoàng	11A1	9,8	8	9	6,3	5
16	Nguyễn Mạnh	Huân	11A1	8,5	7	8	5,6	4
17	Huỳnh Nguyễn Khắc	Huy	11A1	9,3	6	7,5	5,25	4
18	Nguyễn Nhứt	Huy	11A1	9	7	8	5,6	4
19	Đào Lan	Hương	11A1	9	10	9,5	6,65	5
20	Nguyễn Hoàng Thiên	Kim	11A1	8,3	8	8	5,6	4
21	Huỳnh Lê Uyển	Linh	11A1	9,5	7	8	5,6	4
22	Nguyễn Xuân	Lộc	11A1	8,5	10	9	6,3	5
23	Huỳnh Nhật Khánh	Ngọc	11A1	9,8	7	8,5	5,95	4
24	Nguyễn Hồng	Ngọc	11A1	8,25	9	8,5	5,95	4
25	Đoàn Lê Yên	Nhi	11A1	6,5	7	7	4,9	3
26	Huỳnh Tâm	Nhi	11A1	6,5	7	7	4,9	3
27	Nguyễn Tuyết	Nhi	11A1	5,25	10	7,5	5,25	4
28	Nguyễn Trường Bảo	Như	11A1	2,5	7	5	3,5	2
29	Huỳnh Thanh	Phong	11A1	8,75	10	9,5	6,65	5
30	Đào Minh	Phú	11A1	8	9	8,5	5,95	4
31	Huỳnh Thanh	Phương	11A1	7,5	9	8	5,6	4
32	Nguyễn Hà	Phương	11A1	7,5	10	9	6,3	5
33	Nguyễn Thị Tố	Quyên	11A1	4,5	8	6	4,2	3
34	Nguyễn Hồ Thùy	Tiên	11A1	3,75	8	6	4,2	3
35	Bùi Võ Hoàng	Tuấn	11A1	8,25	7	7,5	5,25	4
36	Trịnh Anh	Tuấn	11A1	4,5	9	7	4,9	3
37	Nguyễn Thị Thu	Tuyết	11A1	5,25	10	7,5	5,25	4
38	Nguyễn Trần	Thắng	11A1	7	9	8	5,6	4
39	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	11A1	8,75	10	9,5	6,65	5
40	Nguyễn Trần Hồng	Trang	11A1	7,5	9	8	5,6	4
41	Nguyễn Trịnh Thanh	Trúc	11A1	5	8	6,5	4,55	3
42	Nguyễn Thành	Trung	11A1	7	7	7	4,9	3
43	Nguyễn Thanh	Vân	11A1	6,5	9	8	5,6	4
44	Trần Nguyễn Hoàng	Vinh	11A1	9	9	9	6,3	5
45	Nguyễn Hoàng Nhã	Vy	11A1	4,25	10	7	4,9	3
46	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	11A1	6	9	7,5	5,25	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Mai Gia	Bảo	11A2	6	8	7	4,9	3
2	Võ Đại	Bảo	11A2	8,25	9	8,5	5,95	4
3	Võ Đình	Cường	11A2	3	8	5,5	3,85	3
4	Trần Quốc	Dũng	11A2	7,25	7	7	4,9	3
5	Nguyễn Ngọc	Duyên	11A2	7	8	7,5	5,25	4
6	Nguyễn Ngọc Minh	Đan	11A2	9,25	9	9	6,3	5
7	Lương Quang	Định	11A2	8,75	9	9	6,3	5
8	Trần Trí	Đức	11A2	9,25	10	9,5	6,65	5
9	Hoàng Hồ Ngọc	Hà	11A2	4,75	9	7	4,9	3
10	Phan Cao Minh	Huy	11A2	5,5	8	7	4,9	3
11	Nguyễn Tiến	Hưng	11A2	9	10	9,5	6,65	5
12	Nguyễn Trần Trung	Kiên	11A2	9	10	9,5	6,65	5
13	Hứa Vịnh	Kỳ	11A2	4	8	6	4,2	3
14	Võ Hoàng	Khang	11A2	4	8	6	4,2	3
15	Nguyễn Anh	Khoa	11A2	4	8	6	4,2	3
16	Tạ Đăng	Khoa	11A2	7,25	9	8	5,6	4
17	Trần Hữu	Khôi	11A2	4	8	6	4,2	3
18	Trần Minh	Luân	11A2	3,5	6	5	3,5	2
19	Đặng Tuyết	Minh	11A2	3	8	5,5	3,85	3
20	Nguyễn Đức	Minh	11A2	7	9	8	5,6	4
21	Nguyễn Quang	Minh	11A2	5,5	9	7	4,9	3
22	Trần Trà	My	11A2	4,75	7	6	4,2	3
23	Đỗ Hoàng Thanh	Ngân	11A2	4,75	7	6	4,2	3
24	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11A2	5,25	8	6,5	4,55	3
25	Phạm Thị Bích	Ngọc	11A2	8,5	7	8	5,6	4
26	Nguyễn Hoàng Khánh	Nguyên	11A2	8	7	7,5	5,25	4
27	Hồ Lê Như	Nguyễn	11A2	7,75	8	8	5,6	4
28	Đào Quỳnh	Nhi	11A2	8,5	9	9	6,3	5
29	Trần Thị Yến	Nhi	11A2	8,75	7	8	5,6	4
30	Nguyễn Gia	Phú	11A2	7,25	9	8	5,6	4
31	Nguyễn Thái	Phương	11A2	6,5	10	8	5,6	4
32	Nguyễn Thị Thanh	Phương	11A2	8,25	8	8	5,6	4
33	Võ Ngọc Nam	Phương	11A2	Absent	Absent	0	0	0
34	Nguyễn Phú	Sỹ	11A2	7,75	8	8	5,6	4
35	Nguyễn Đức	Toàn	11A2	9,25	6	7,5	5,25	4
36	Nguyễn Thanh	Thảo	11A2	9,75	10	10	7	6
37	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11A2	8,5	7	8	5,6	4
38	Nguyễn Hoàng Minh	Thông	11A2	7,5	8	8	5,6	4
39	Nguyễn Trung	Thông	11A2	9	10	9,5	6,65	5
40	Nguyễn Minh	Thuận	11A2	7,5	9	8	5,6	4
41	Trịnh Anh	Thư	11A2	9	9	9	6,3	5
42	Nguyễn Ngọc Anh	Thy	11A2	7,75	9	8,5	5,95	4
43	Ngô Ngọc Huyền	Trang	11A2	7,5	10	9	6,3	5
44	Trần Hoàng Thanh	Trúc	11A2	8,75	9	9	6,3	5
45	Trần Trung	Trường	11A2	9	10	9,5	6,65	5
46	Lê Vương	Uy	11A2	Absent	Absent	0	0	0
47	Lê Nguyễn Phương	Uyên	11A2	8,25	8	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Duy Anh	11A3	9	9	9	6,3	5
2	Nguyễn Minh Duy	11A3	9,5	8,5	9	6,3	5
3	Trần Hoàng Triết	11A3	7,5	8	8	5,6	4
4	Bùi Thị Ngọc Hà	11A3	7,5	5	6	4,2	3
5	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	11A3	6	5,5	6	4,2	3
6	Trần Hoàng Hải	11A3	9	6,5	8	5,6	4
7	Lã Huy Hoàng	11A3	8,5	8	8	5,6	4
8	Ninh Võ Minh Hoàng	11A3	9,5	9	9	6,3	5
9	Đỗ Quang Huy	11A3	4,5	6	5	3,5	2
10	Đoàn Quốc Hưng	11A3	7	5	6	4,2	3
11	Phạm Nguyễn Thiên Hương	11A3	8,5	5	7	4,9	3
12	Võ Nguyễn Minh Kiệt	11A3	9,5	5	7	4,9	3
13	Lê Quốc Khang	11A3	7	5	6	4,2	3
14	Bùi Lý Phi Khanh	11A3	7	5,5	6	4,2	3
15	Lê Quốc Khánh	11A3	9	6	7,5	5,25	4
16	Nguyễn Trần Anh Khoa	11A3	6,5	5	6	4,2	3
17	Nguyễn Việt Long	11A3	9	6,5	8	5,6	4
18	Nguyễn Thành Lộc	11A3	9	5	7	4,9	3
19	Huỳnh Nguyễn Thanh Mỹ	11A3	6	6	6	4,2	3
20	Đặng Thị Thu Nguyệt	11A3	8,5	5	7	4,9	3
21	Huỳnh Thị Xuân Nhi	11A3	9	7	8	5,6	4
22	Nguyễn Lê Uyên Nhi	11A3	9	6	7,5	5,25	4
23	Đinh Trần Quỳnh Như	11A3	9	5,5	7	4,9	3
24	Bùi Tấn Phát	11A3	8,5	5,5	7	4,9	3
25	Nguyễn Hữu Phi	11A3	1,5	5,5	3,5	2,45	0
26	Nguyễn Quang Phú	11A3	1	6	3,5	2,45	0
27	Trần Đức Phương	11A3	5	5	5	3,5	2
28	Bùi Minh Quang	11A3	6	6	6	4,2	3
29	Lê Minh Quân	11A3	5,5	6	6	4,2	3
30	Nguyễn Huỳnh Anh Tấn	11A3	4,5	5,5	5	3,5	2
31	Phạm Hoàng Thủy Tiên	11A3	4,5	5	5	3,5	2
32	Tôn Thất Toàn	11A3	5,5	6,5	6	4,2	3
33	Nguyễn Văn Tùng	11A3	9	6,5	8	5,6	4
34	Lê Thanh Thảo	11A3	7,5	6	7	4,9	3
35	Phạm Nguyễn Anh Thư	11A3	4	5,5	5	3,5	2
36	Vũ Thu Trang	11A3	4	5	4,5	3,15	0
37	Phạm Bích Trâm	11A3	5	6	5,5	3,85	3
38	Phạm Thị Thu Trâm	11A3	Absent	5	0	0	0
39	Nguyễn Minh Tri	11A3	Absent	7	0	0	0
40	Đinh Ngọc Thanh Trúc	11A3	7,5	5,5	6,5	4,55	3
41	Lê Hiếu Trung	11A3	6,5	5	6	4,2	3
42	Triệu Thủy Vi	11A3	3	6	4,5	3,15	0
43	Nguyễn Văn Việt Vương	11A3	3,5	5	4	2,8	0
44	Nguyễn Thị Phương Vy	11A3	3	5	4	2,8	0
45	Nguyễn Thụy Thùy Vy	11A3	6,5	6	6	4,2	3
46	Phan Thị Thảo Vy	11A3	2,5	5	4	2,8	0
47	Tô Ngọc Như Ý	11A3	4,5	6	5	3,5	2

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Cao Vân	Anh	11A4	8	5	6,5	4,55	3
2	Lương Tuấn	Anh	11A4	7,5	8	8	5,6	4
3	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	11A4	5,5	5	5	3,5	2
4	Trần Minh	Anh	11A4	7	5	6	4,2	3
5	Hồ Minh	Chiến	11A4	7,5	6	7	4,9	3
6	Lý Thái	Dung	11A4	5,5	6,5	6	4,2	3
7	Dương Nguyễn Bảo	Duy	11A4	6,5	7	7	4,9	3
8	Phạm Vũ Ngọc	Hân	11A4	6,5	7,5	7	4,9	3
9	Trần Khải	Hoàn	11A4	8	6	7	4,9	3
10	Nguyễn Lê Gia	Huy	11A4	10	6	8	5,6	4
11	Tạ Quốc	Hưng	11A4	5,5	5	5	3,5	2
12	Lê Anh	Khang	11A4	6,5	6,5	6,5	4,55	3
13	Võ Gia	Khanh	11A4	5,5	6,5	6	4,2	3
14	Nguyễn Đăng	Khôi	11A4	4,5	5	5	3,5	2
15	Hồ Thị Ngọc	Linh	11A4	6	5,5	6	4,2	3
16	Nguyễn Phước	Minh	11A4	3,5	6	5	3,5	2
17	Phạm Đào Công	Minh	11A4	4,5	6	5	3,5	2
18	Nguyễn	Nam	11A4	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
19	Huỳnh Vy Ánh	Ngân	11A4	4,5	6	5	3,5	2
20	Nguyễn Ngọc Phương	Ngân	11A4	8,5	5,5	7	4,9	3
21	Quách Thị Bảo	Ngọc	11A4	7,5	8,5	8	5,6	4
22	Võ Thành	Nhân	11A4	7,5	5,5	6,5	4,55	3
23	Lê Trần Hồng	Nhung	11A4	4,5	5	5	3,5	2
24	Vương Quốc Anh	Phong	11A4	7,5	5	6	4,2	3
25	Vũ Trần Hồng	Phúc	11A4	3,5	6	5	3,5	2
26	Trần Ngọc Diễm	Phương	11A4	Absent	5,5	0	0	0
27	Hà Minh	Quân	11A4	7,5	6,5	7	4,9	3
28	Hà Võ Phương	Tâm	11A4	7	8	7,5	5,25	4
29	Nguyễn Đức Thảo	Tiên	11A4	9,5	7	8	5,6	4
30	Nguyễn Thanh	Tú	11A4	8	8,5	8	5,6	4
31	Nguyễn Anh	Tuấn	11A4	5,5	5,5	5,5	3,85	3
32	Lý Huỳnh Đăng	Thanh	11A4	4,5	5	5	3,5	2
33	Hồ Nhật	Thăng	11A4	4	5	4,5	3,15	0
34	Mai Thuận	Thiên	11A4	3,5	5	4	2,8	0
35	Phan Bá	Thiện	11A4	7,5	6	7	4,9	3
36	Trương Kim	Thùy	11A4	5,5	5,3	5,5	3,85	3
37	Đỗ Nguyễn Thanh	Thúy	11A4	7,5	9	8	5,6	4
38	Trần Ngọc Minh	Thư	11A4	7,5	5,5	6,5	4,55	3
39	Huỳnh Minh	Trí	11A4	7	5,5	6	4,2	3
40	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11A4	5,5	5	5	3,5	2
41	Phạm Lê Nhã	Trúc	11A4	6,5	5	6	4,2	3
42	Võ Ngọc	Trường	11A4	5,5	5	5	3,5	2
43	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	11A4	7	6,5	7	4,9	3
44	Trần Bách	Việt	11A4	5,5	6	6	4,2	3
45	Phan Huỳnh Như	Ý	11A4	9,5	10	10	7	6

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Hậu Bảo An	11A5	7	6,5	7	4,9	3
2	Bùi Tú Anh	11A5	9	7	8	5,6	4
3	Võ Thanh Bảo	11A5	4,5	5	5	3,5	2
4	Nguyễn Trọng Đoàn	11A5	6	7	6,5	4,55	3
5	Lê Quang Đức	11A5	6,5	6	6	4,2	3
6	Phùng Hoàng Đức	11A5	9	6,5	8	5,6	4
7	Tô Ngọc Hân	11A5	7	5	6	4,2	3
8	Nguyễn Thu Hiền	11A5	7,5	5	6	4,2	3
9	Nguyễn Văn Hiếu	11A5	5	6	5,5	3,85	3
10	Tạ Vũ Trường Huy	11A5	4	5,5	5	3,5	2
11	Vũ Phạm Trương Huy	11A5	4	5,5	5	3,5	2
12	Nguyễn Minh Hưng	11A5	4,5	6	5	3,5	2
13	Bùi Hoàng Tuấn Kiệt	11A5	7,5	7	7	4,9	3
14	Vũ Bảo Khanh	11A5	7,5	5,5	6,5	4,55	3
15	Trần Tường Khánh	11A5	4	5	4,5	3,15	0
16	Đỗ Trần Đăng Khoa	11A5	4,5	6	5	3,5	2
17	Phạm Anh Khoa	11A5	6	7	6,5	4,55	3
18	Võ Hữu Khôi	11A5	6	7	6,5	4,55	3
19	Châu Hoàng Long	11A5	4,5	7	6	4,2	3
20	Đinh Thị Tuyết Mai	11A5	5	6,5	6	4,2	3
21	Trần Thị Ngọc My	11A5	6	6	6	4,2	3
22	Nguyễn Lê Hoàng Nam	11A5	5,5	6,5	6	4,2	3
23	Hồ Trúc Ngân	11A5	7,5	6,5	7	4,9	3
24	Nguyễn Thanh Thủy Ngân	11A5	4,5	7	6	4,2	3
25	Lê Hồng Thanh Ngọc	11A5	8	6,5	7	4,9	3
26	Lê Tú Nhi	11A5	5	7	6	4,2	3
27	Châu Tuyết Như	11A5	4,5	6,5	5,5	3,85	3
28	Trần Nguyễn Yến Như	11A5	2,5	5	4	2,8	0
29	Võ Thành Phát	11A5	6	7	6,5	4,55	3
30	Lê Thọ Phong	11A5	3	6,5	5	3,5	2
31	Ngô Vũ Thiên Phú	11A5	5	5,5	5	3,5	2
32	Nguyễn Thị Kim Phụng	11A5	5,5	6	6	4,2	3
33	Hoàng Thị Tâm	11A5	6	5	5,5	3,85	3
34	Nguyễn Phước Tấn	11A5	6	5	5,5	3,85	3
35	Huỳnh Nguyễn Trọng Tín	11A5	6,5	6	6	4,2	3
36	Nguyễn Thị Thanh	11A5	7,5	6	7	4,9	3
37	Nguyễn Thiện Thành	11A5	5	6,5	6	4,2	3
38	Nguyễn Quốc Thịnh	11A5	5	5	5	3,5	2
39	Lê Thị Xuân Thu	11A5	6	7	6,5	4,55	3
40	Ngô Thanh Thúy	11A5	8	5,5	7	4,9	3
41	Hoàng Anh Thư	11A5	8	7	7,5	5,25	4
42	Nguyễn Thị Huyền Trang	11A5	7,5	5,5	6,5	4,55	3
43	Trương Quế Trân	11A5	5	7	6	4,2	3
44	Trần Anh Trung	11A5	7	5	6	4,2	3
45	Hoàng Nhựt Vinh	11A5	5,5	5	5	3,5	2
46	Huỳnh Nguyễn Bảo Yến	11A5	7	5,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Lâm Hòa An	11A6	6,5	7	7	4,9	3
2	Lưu Ngọc Lan Anh	11A6	7	7	7	4,9	3
3	Nguyễn Phương Anh	11A6	8	6	7	4,9	3
4	Trương Ngọc Ánh	11A6	4,5	6	5	3,5	2
5	Lê Văn Bách	11A6	7	5	6	4,2	3
6	Võ Nguyễn Đức Bình	11A6	6,5	5,5	6	4,2	3
7	Nguyễn Huỳnh Tấn Dũng	11A6	8,5	6	7	4,9	3
8	Nguyễn Triều Hải Dương	11A6	6,5	5,5	6	4,2	3
9	Lê Văn Dưỡng	11A6	8,5	8	8	5,6	4
10	Ngô Nguyễn Hoàng Hải	11A6	9,5	8	9	6,3	5
11	Huỳnh Ngọc Thanh Hào	11A6	3	5,5	4	2,8	0
12	Nguyễn Hữu Song Hào	11A6	6	6	6	4,2	3
13	Lê Mỹ Hằng	11A6	8,5	5	7	4,9	3
14	Phạm Trung Hậu	11A6	9,5	8	9	6,3	5
15	Phạm Quốc Minh Hiếu	11A6	6,5	6,5	6,5	4,55	3
16	Đặng Đoàn Quang Huy	11A6	7,5	8	8	5,6	4
17	Lê Nguyễn Tường Huy	11A6	6,5	5,5	6	4,2	3
18	Vũ Tuấn Kiệt	11A6	7,5	5,5	6,5	4,55	3
19	Đinh Ngọc Mỹ Kiều	11A6	8,5	5	7	4,9	3
20	Nguyễn Phương Khanh	11A6	Absent	Absent	0	0	0
21	Trần Bảo Khanh	11A6	6,5	5,5	6	4,2	3
22	Đặng Bùi Tuấn Linh	11A6	8	5,5	7	4,9	3
23	Trần Thảo My	11A6	8,5	6,5	7,5	5,25	4
24	Nguyễn Phạm Khánh Nguyên	11A6	6	6	6	4,2	3
25	Lê Lưu Quỳnh Như	11A6	7	8	7,5	5,25	4
26	Nguyễn Tấn Phát	11A6	8	8	8	5,6	4
27	Mã Thanh Phong	11A6	2,5	5,5	4	2,8	0
28	Nguyễn Trọng Phúc	11A6	2,5	5	4	2,8	0
29	Trần Duy Phúc	11A6	6	6	6	4,2	3
30	Nguyễn Cẩm Phương Quyên	11A6	6	5	5,5	3,85	3
31	Nguyễn Vũ Bích Sa	11A6	6	5	5,5	3,85	3
32	Tô Tấn Tài	11A6	3	5	4	2,8	0
33	Trương Song Thành Tài	11A6	3,5	5	4	2,8	0
34	Trần Quốc Tuấn	11A6	9	6,5	8	5,6	4
35	Văn Đức Anh Tuấn	11A6	6	7	6,5	4,55	3
36	Nguyễn Phạm Ngọc Thanh Tuyền	11A6	5,5	5,5	5,5	3,85	3
37	Vũ Thị Thu	11A6	8	5,5	7	4,9	3
38	Trương Kim Thành	11A6	8	7	7,5	5,25	4
39	Lê Anh Thư	11A6	5	5,5	5	3,5	2
40	Trần Minh Thư	11A6	7,5	5	6	4,2	3
41	Nguyễn Phan Ngọc Trâm	11A6	6,5	5,5	6	4,2	3
42	Võ Hoàng Khánh Trúc	11A6	5,5	6	6	4,2	3
43	Lê Ngọc Phương Uyên	11A6	5,5	6	6	4,2	3
44	Lê Đoan Vy	11A6	8,5	7	8	5,6	4
45	Trần Yến Vy	11A6	6	6	6	4,2	3
46	Lê Hoàng Hải Yến	11A6	6,5	5,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Khánh An	11A7	6	5,5	6	4,2	3
2	Dương Phương Anh	11A7	7	5,5	6	4,2	3
3	Lưu Đức Nhật Anh	11A7	8,5	10	9	6,3	5
4	Nguyễn Tú Anh	11A7	6,5	7	7	4,9	3
5	Nguyễn Tuấn Anh	11A7	6,5	5	6	4,2	3
6	Nguyễn Võ Gia Bảo	11A7	7	6,5	7	4,9	3
7	Nguyễn Tiến Cường	11A7	9,5	10	10	7	6
8	Phạm Đức Cường	11A7	7	5,5	6	4,2	3
9	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11A7	6	5,5	6	4,2	3
10	Đặng Trường Duy	11A7	7	7	7	4,9	3
11	Lê Anh Duy	11A7	7	6,5	7	4,9	3
12	Lê Thị Mỹ Duyên	11A7	1,5	5	3	2,1	0
13	Trần Thu Hà	11A7	4,5	5	5	3,5	2
14	Lý Nguyễn Gia Hân	11A7	5	5	5	3,5	2
15	Lê Huỳnh Kim Huyền	11A7	9	6	7,5	5,25	4
16	Phan Thúy Kiều	11A7	3	5,5	4	2,8	0
17	Nguyễn Duy Khang	11A7	3	5,5	4	2,8	0
18	Nguyễn Đức Lê Anh Khoa	11A7	6	5,5	6	4,2	3
19	Nguyễn Vũ Gia Linh	11A7	4,5	5,5	5	3,5	2
20	Nguyễn Tuấn Long	11A7	9,5	10	10	7	6
21	Trương Thành Long	11A7	3	6	4,5	3,15	0
22	Nguyễn Trương Tấn Lộc	11A7	4	6	5	3,5	2
23	Ng Mei Mei	11A7	5,5	5,5	5,5	3,85	3
24	Vũ Nhật Minh	11A7	9	5,5	7	4,9	3
25	Lê Kiều Thu Ngân	11A7	8	9,5	9	6,3	5
26	Bùi Thanh Ngọc	11A7	6,5	5,5	6	4,2	3
27	Lưu Bảo Ngọc	11A7	5,5	5,5	5,5	3,85	3
28	Đặng Trần Thế Nhân	11A7	8,5	8	8	5,6	4
29	Nguyễn Bảo Như	11A7	8,5	9,5	9	6,3	5
30	Tô Vĩnh Phúc	11A7	5,5	6	6	4,2	3
31	Nguyễn Nguyên Khánh Phương	11A7	7,5	6	7	4,9	3
32	Bùi Lê Quốc	11A7	6,5	5,5	6	4,2	3
33	Trần Thị Phương Quyền	11A7	8,5	5	7	4,9	3
34	Võ Công Quyền	11A7	5,5	5,5	5,5	3,85	3
35	Lê Ngọc Tấn	11A7	6,5	5	6	4,2	3
36	Phạm Quốc Tuấn	11A7	9	5	7	4,9	3
37	Nguyễn Lê Hòa Thắng	11A7	5,5	5,5	5,5	3,85	3
38	Phan Tất Thắng	11A7	5,5	6	6	4,2	3
39	Hoàng Thị Minh Thư	11A7	7,5	6,5	7	4,9	3
40	Nguyễn Thị Ngọc Trang	11A7	7	6	6,5	4,55	3
41	Lê Thanh Trúc	11A7	8	9	8,5	5,95	4
42	Nguyễn Chí Trung	11A7	8,5	6	7	4,9	3
43	Phạm Nguyễn Minh Trục	11A7	6	5,5	6	4,2	3
44	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A7	5,5	5	5	3,5	2
45	Nguyễn Phúc Vĩ	11A7	9	7	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Lê Trần Nhật Anh	11A8	9,25	10	9,5	6,65	5
2	Võ Ngô Duy Anh	11A8	7,25	6	6,5	4,55	3
3	Phan Gia Ân	11A8	6,5	6	6	4,2	3
4	Tạ Gia Bảo	11A8	8,5	8	8	5,6	4
5	Trần Quốc Bảo	11A8	6,25	8	7	4,9	3
6	Lê Khải Minh Châu	11A8	8,5	8	8	5,6	4
7	Nguyễn Hoàng Châu	11A8	8,8	7	8	5,6	4
8	Đỗ Thành Danh	11A8	5,3	8	6,5	4,55	3
9	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A8	8,8	7	8	5,6	4
10	Chữ Tiến Đạt	11A8	3,75	7	5,5	3,85	3
11	Đỗ Tuấn Hào	11A8	5,5	8	7	4,9	3
12	Hồ Thị Kim Hân	11A8	5,75	6	6	4,2	3
13	Phạm Ngọc Bảo Hùng	11A8	7,25	7	7	4,9	3
14	Nguyễn Quốc Huy	11A8	8,5	7	8	5,6	4
15	Liêu Thị Cẩm Hương	11A8	8,5	7	8	5,6	4
16	Huỳnh Quán Kiệt	11A8	6,75	7	7	4,9	3
17	Võ Tú Khanh	11A8	8,8	10	9,5	6,65	5
18	Nguyễn Lê Minh Mẫn	11A8	6,5	9	8	5,6	4
19	Huỳnh Công Minh	11A8	6,75	10	8,5	5,95	4
20	Trần Thị Kiều Nga	11A8	8,5	9	9	6,3	5
21	Đỗ Thanh Ngân	11A8	7	8	7,5	5,25	4
22	Trần Phương Nhi	11A8	7,5	7	7	4,9	3
23	Nguyễn Quang Phát	11A8	6,75	9	8	5,6	4
24	Võ Thành Phát	11A8	8,5	7	8	5,6	4
25	Tôn Thất Vĩnh Phúc	11A8	8	9	8,5	5,95	4
26	Nguyễn Ngọc Phước	11A8	8,8	10	9,5	6,65	5
27	Đặng Nguyễn Trúc Phương	11A8	7	9	8	5,6	4
28	Nguyễn Trần Ngọc Phương	11A8	6	8	7	4,9	3
29	Nguyễn Thị Quỳnh	11A8	8,8	9	9	6,3	5
30	Nguyễn Bá Sang	11A8	9	10	9,5	6,65	5
31	Hoàng Nguyễn Mỹ Tâm	11A8	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
32	Nguyễn Trọng Nhật Tân	11A8	6,5	8	7	4,9	3
33	Dương Ngọc Bích Tuyền	11A8	4,75	8	6,5	4,55	3
34	Lê Thị Thanh Tuyền	11A8	4,3	8	6	4,2	3
35	Nguyễn Thị Thanh Thảo	11A8	4,5	8	6	4,2	3
36	Nguyễn Anh Thư	11A8	6,75	8	7,5	5,25	4
37	Trần Ngọc Minh Thư	11A8	7,8	8	8	5,6	4
38	Võ Thanh Trà	11A8	3,25	6	4,5	3,15	0
39	Ngô Kiều Trần	11A8	4,75	6	5,5	3,85	3
40	Hồ Minh Trí	11A8	8	9	8,5	5,95	4
41	Võ Hoàng Hữu Trung	11A8	5	7	6	4,2	3
42	Nguyễn Lê Hải Uyên	11A8	7,3	9	8	5,6	4
43	Phạm Quang Vinh	11A8	7,3	9	8	5,6	4
44	Lê Hồng Anh Vũ	11A8	4,75	7	6	4,2	3
45	Huỳnh Nhật Trúc Vy	11A8	6,5	7	7	4,9	3
46	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	11A8	4	8	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Lê Thị Minh	Anh	11A9	9,5	8,5	9	6,3	5
2	Lê Gia	Bảo	11A9	10	8	9	6,3	5
3	Lê Tấn Quốc	Bảo	11A9	10	8	9	6,3	5
4	Kiều Vũ Đỗ Thanh	Bình	11A9	10	10	10	7	6
5	Lê Thị Mỹ	Chi	11A9	9	8	8,5	5,95	4
6	Phùng Khánh	Duy	11A9	9	8	8,5	5,95	4
7	Lê Kim	Duyên	11A9	10	8	9	6,3	5
8	Nguyễn Phan Thanh	Hàng	11A9	5	8,5	7	4,9	3
9	Trịnh Lương Gia	Hân	11A9	10	8,5	9	6,3	5
10	Nguyễn Ngọc	Hùng	11A9	9,5	8	9	6,3	5
11	Bùi Quang	Huy	11A9	9	9	9	6,3	5
12	Đoàn Nguyễn Giáng	Hương	11A9	9,5	8	9	6,3	5
13	Trần Phan Trung	Kiên	11A9	10	8	9	6,3	5
14	Nguyễn An	Khanh	11A9	8	8	8	5,6	4
15	Đình Duy	Khương	11A9	5,5	8,5	7	4,9	3
16	Nguyễn Phạm Thuý	Linh	11A9	8,5	8	8	5,6	4
17	Đặng Hữu	Lợi	11A9	7,5	8	8	5,6	4
18	Nguyễn Thành	Minh	11A9	8,5	9,5	9	6,3	5
19	Trương Sĩ Bảo	Ngọc	11A9	Absent	Absent	0	0	0
20	Trương Yến	Ngọc	11A9	7	8,5	8	5,6	4
21	Nguyễn Thành	Nhân	11A9	8,5	9,5	9	6,3	5
22	Giang Hồng	Phước	11A9	8,5	8	8	5,6	4
23	Nguyễn Huỳnh Mai	Phương	11A9	7	8,5	8	5,6	4
24	Đỗ Vinh	Quang	11A9	9,5	9	9	6,3	5
25	Bùi Lệ	Quyên	11A9	9,5	8,5	9	6,3	5
26	Lê Thanh	Sơn	11A9	4,5	8,5	6,5	4,55	3
27	Nguyễn Cảnh	Tâm	11A9	2	8,5	5	3,5	2
28	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	11A9	4,5	8	6	4,2	3
29	Phạm Thanh	Tân	11A9	9,5	8,5	9	6,3	5
30	Đỗ Duy	Tiến	11A9	9	9	9	6,3	5
31	Nguyễn Trường	Tuấn	11A9	3,5	8	6	4,2	3
32	Phạm Văn	Thái	11A9	6	8,5	7	4,9	3
33	Phạm Võ Gia	Thành	11A9	9,5	9	9	6,3	5
34	Nguyễn Ngọc	Thảo	11A9	10	7,5	9	6,3	5
35	Võ Phúc	Thịnh	11A9	10	7,5	9	6,3	5
36	Huỳnh Lê	Thu	11A9	10	9	9,5	6,65	5
37	Ngô Phước	Thuận	11A9	9,5	9,5	9,5	6,65	5
38	Nguyễn Thị Bích	Thư	11A9	9,5	9,5	9,5	6,65	5
39	Vũ Ngọc Bảo	Thư	11A9	10	10	10	7	6
40	Phạm Võ Anh	Thy	11A9	10	9	9,5	6,65	5
41	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trinh	11A9	9,5	9	9	6,3	5
42	Vương Hồng Phương	Trinh	11A9	8	8,5	8	5,6	4
43	Nguyễn Thành	Trung	11A9	7,5	9	8	5,6	4
44	Nguyễn Văn	Trung	11A9	9,5	9	9	6,3	5
45	Phạm Tiến	Trung	11A9	10	8,5	9	6,3	5
46	Ngô Yến	Vy	11A9	9	10	9,5	6,65	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Quang	Anh	11A10	6,5	5,5	6	4,2	3
2	Lê Ngọc Mai	Anh	11A10	7	8,5	8	5,6	4
3	Nguyễn Diệp Quốc	Anh	11A10	1,5	7,5	4,5	3,15	0
4	Phạm Minh	Anh	11A10	1,5	5	3	2,1	0
5	Nguyễn Trương Ngọc	Ân	11A10	1,5	5,5	3,5	2,45	0
6	Trần Mai Thanh	Bình	11A10	8	7	7,5	5,25	4
7	Nguyễn Quốc	Dũng	11A10	2	5	3,5	2,45	0
8	Nguyễn Ngọc Bảo	Duy	11A10	2	6	4	2,8	0
9	Vũ Phạm Đình	Duy	11A10	1,5	5,5	3,5	2,45	0
10	Huỳnh	Đan	11A10	3,5	6	5	3,5	2
11	Nguyễn Thành	Đức	11A10	9	7,5	8	5,6	4
12	Trần Trọng	Đức	11A10	9	5	7	4,9	3
13	Nguyễn Thị Kim	Hằng	11A10	2	5,5	4	2,8	0
14	Huỳnh Phúc	Hậu	11A10	1,5	5,5	3,5	2,45	0
15	Nguyễn Trịnh Thảo	Hiền	11A10	10	6	8	5,6	4
16	Lê Huy	Hoàng	11A10	9	7	8	5,6	4
17	Phạm Thị Ngọc	Huyền	11A10	9,5	5,5	7,5	5,25	4
18	Huỳnh Lê Ngọc	Kim	11A10	8	8	8	5,6	4
19	Lê Nguyễn Bình	Khánh	11A10	9,5	8,5	9	6,3	5
20	Ngô Mỹ	Khánh	11A10	9	10	9,5	6,65	5
21	Vũ Anh	Khoa	11A10	9,5	5,5	7,5	5,25	4
22	Dương Quế	Lâm	11A10	9	6	7,5	5,25	4
23	Trần Nguyễn Thanh	Liêm	11A10	9,5	5	7	4,9	3
24	Đình Hoàng	Mỹ	11A10	9	5,5	7	4,9	3
25	Nguyễn Huỳnh Kim	Ngân	11A10	9	6	7,5	5,25	4
26	Quách Bảo	Ngọc	11A10	9	6,5	8	5,6	4
27	Trần Nguyên	Phúc	11A10	8,5	6,5	7,5	5,25	4
28	Phan Thị Kim	Phụng	11A10	6	5	5,5	3,85	3
29	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	11A10	9	5	7	4,9	3
30	Nguyễn Ngọc Trí	Tài	11A10	8	5	6,5	4,55	3
31	Trần Minh	Tài	11A10	9	5	7	4,9	3
32	Phạm Nguyễn Anh	Tú	11A10	8,5	5	7	4,9	3
33	Phạm Thị Cẩm	Tú	11A10	8,5	5,5	7	4,9	3
34	Vũ Ngọc	Tú	11A10	8,5	5	7	4,9	3
35	Nguyễn Anh	Tuấn	11A10	9	5	7	4,9	3
36	Trần Anh	Thái	11A10	9	5,5	7	4,9	3
37	Trần Thị	Thảo	11A10	9	5	7	4,9	3
38	Vũ Hoàng	Thiên	11A10	8,5	5	7	4,9	3
39	Sen Phạm Phương	Thùy	11A10	7,5	7,5	7,5	5,25	4
40	Phạm Văn Anh	Thy	11A10	9	8	8,5	5,95	4
41	Nguyễn Hoàng Mạnh	Trí	11A10	9	8	8,5	5,95	4
42	Đình Thị Thu	Uyên	11A10	8,5	5,5	7	4,9	3
43	Lư Nguyễn Đại	Vệ	11A10	8,5	5,5	7	4,9	3
44	Huỳnh Lê Phương	Vy	11A10	9	10	9,5	6,65	5
45	Thái Khánh	Vy	11A10	8,5	6,5	7,5	5,25	4
46	Nguyễn Hoàng	Yến	11A10	8,5	5,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Thái Phương Anh	11A11	8,8	10	9,5	6,65	5
2	Trần Minh Anh	11A11	6,5	8	7	4,9	3
3	Đình Trần Gia Bảo	11A11	6,3	8	7	4,9	3
4	Trần Quang Thanh Bình	11A11	4,3	7	5,5	3,85	3
5	Nguyễn Trương Hoàng Duy	11A11	4,5	6	5	3,5	2
6	Võ Nguyễn Hà Duy	11A11	5,8	8	7	4,9	3
7	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A11	5,3	10	7,5	5,25	4
8	Phạm Trang Đài	11A11	6	8	7	4,9	3
9	Dương Thế Đại	11A11	9	7	8	5,6	4
10	Hứa Mỹ Hân	11A11	8	8	8	5,6	4
11	Nguyễn Thị Xuân Hiếu	11A11	6,8	8	7,5	5,25	4
12	Bùi Minh Hưng	11A11	7,5	7	7	4,9	3
13	Vũ Nam Hưng	11A11	9,3	9	9	6,3	5
14	Nguyễn Thị Diệu Hương	11A11	7	8	7,5	5,25	4
15	Võ An Khang	11A11	Absent	Absent	0	0	0
16	Trần Anh Minh	11A11	8,8	10	9,5	6,65	5
17	Vũ Nhật Nam	11A11	8,8	9	9	6,3	5
18	Lâm Mỹ Ngân	11A11	8,5	10	9	6,3	5
19	Võ Kim Ngân	11A11	6	9	7,5	5,25	4
20	Phạm Lê Thanh Ngọc	11A11	3	7	5	3,5	2
21	Trần Thị Minh Ngọc	11A11	6,5	8	7	4,9	3
22	Phạm Ngọc Nhân	11A11	6,8	7	7	4,9	3
23	Nguyễn Văn Nhật	11A11	7	9	8	5,6	4
24	Dương Hoàng Ý Nhi	11A11	6	8	7	4,9	3
25	Đặng Thị Hồng Nhi	11A11	6,5	9	8	5,6	4
26	Huỳnh Nguyễn Tấn Phúc	11A11	7,5	9	8	5,6	4
27	Vương Đức Quỳnh Phương	11A11	5,25	8	6,5	4,55	3
28	Hà Minh Quân	11A11	2,3	8	5	3,5	2
29	Lê Nữ Tổ Quyên	11A11	6,75	8	7,5	5,25	4
30	Lê Võ Trúc Quỳnh	11A11	6,25	9	7,5	5,25	4
31	Phạm Thành Tài	11A11	5	8	6,5	4,55	3
32	Trương Tấn Tài	11A11	1,5	7	4	2,8	0
33	Nguyễn Ngọc Minh Tâm	11A11	7,5	8	8	5,6	4
34	Tạ Thị Phương Tâm	11A11	5,25	8	6,5	4,55	3
35	Lê Đức Danh Toàn	11A11	5,25	7	6	4,2	3
36	Nguyễn Thanh Tuấn	11A11	8,25	8	8	5,6	4
37	Tô Đình Anh Tuấn	11A11	6,5	10	8	5,6	4
38	Đỗ Sơn Tùng	11A11	7,25	8	7,5	5,25	4
39	Huỳnh Anh Thy	11A11	5	7	6	4,2	3
40	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	11A11	6,75	8	7,5	5,25	4
41	Lê Minh Trung	11A11	6,5	8	7	4,9	3
42	Nguyễn Ngọc Trung	11A11	6,5	8	7	4,9	3
43	Bùi Thúy Vy	11A11	6,25	8	7	4,9	3
44	Nguyễn Diệu Yên	11A11	8,25	8	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Tuấn	Anh	11A12	9,5	10	10	7	6
2	Phạm Huỳnh Như	Anh	11A12	7	9,5	8	5,6	4
3	Nguyễn Bùi Gia	Bảo	11A12	7	7,5	7	4,9	3
4	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	11A12	7,75	10	9	6,3	5
5	Mai Thanh	Đạt	11A12	8,5	10	9	6,3	5
6	Đào Mạnh	Hải	11A12	6,75	8	7,5	5,25	4
7	Phạm Nguyễn Anh	Hào	11A12	7,25	8	7,5	5,25	4
8	Nguyễn Kim	Hồng	11A12	7,75	8,5	8	5,6	4
9	Trần Gia	Huy	11A12	7,75	9	8,5	5,95	4
10	Nguyễn Huy	Huỳnh	11A12	8,75	8	8,5	5,95	4
11	Bùi Thị Thanh	Hương	11A12	8,5	8	8	5,6	4
12	Nguyễn Tuấn	Kiệt	11A12	8	8	8	5,6	4
13	Phạm Tú	Khuê	11A12	6,5	8	7	4,9	3
14	Hoàng Thùy	Linh	11A12	8	8	8	5,6	4
15	Trịnh Hạo	Nam	11A12	8,5	8	8	5,6	4
16	Phạm Gia	Nghi	11A12	7,5	8,5	8	5,6	4
17	Hà Bội	Ngọc	11A12	6	8	7	4,9	3
18	Phạm Ngọc Thảo	Nguyên	11A12	8,5	8	8	5,6	4
19	Trần Duy	Nguyên	11A12	5,75	8,5	7	4,9	3
20	Nguyễn Thụy Thanh	Nhã	11A12	7	8	7,5	5,25	4
21	Hoàng Thị Yến	Nhi	11A12	6	8,5	7	4,9	3
22	Trần Đình Yến	Nhiên	11A12	5,5	8,5	7	4,9	3
23	Phạm Thị Huỳnh	Như	11A12	5,75	8,5	7	4,9	3
24	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	11A12	6,5	8	7	4,9	3
25	Đặng Quang	Phú	11A12	5	7	6	4,2	3
26	Lê Trọng	Phúc	11A12	7	10	8,5	5,95	4
27	Phạm Hồng	Phúc	11A12	6,25	7,5	7	4,9	3
28	Phạm Văn	Phúc	11A12	8	8	8	5,6	4
29	Phan Minh	Quang	11A12	7	8,5	8	5,6	4
30	Phạm Minh	Quân	11A12	4,5	8	6	4,2	3
31	Trần Nguyễn Thành	Tài	11A12	5	8	6,5	4,55	3
32	Cao Nhân	Tâm	11A12	5,25	7,5	6,5	4,55	3
33	Từ Ngọc Minh	Tiến	11A12	7	7,5	7	4,9	3
34	Đinh Chí	Tòan	11A12	5	7,5	6	4,2	3
35	Trịnh Thanh	Tùng	11A12	4	7,5	6	4,2	3
36	Nguyễn Phạm Thu	Thảo	11A12	3,5	7,5	5,5	3,85	3
37	Nguyễn Thụy Thanh	Thảo	11A12	8,75	9,5	9	6,3	5
38	Phạm Đức	Thắng	11A12	6,75	9,5	8	5,6	4
39	Hoàng	Thiện	11A12	6	8	7	4,9	3
40	Nguyễn Quốc	Thịnh	11A12	6,5	7,5	7	4,9	3
41	Lê Nguyễn Thanh	Thúy	11A12	6	8	7	4,9	3
42	Nguyễn Anh	Thư	11A12	6,5	8	7	4,9	3
43	Trần Thị Khánh	Thư	11A12	6,25	8	7	4,9	3
44	Đỗ Ngọc Thùy	Trâm	11A12	6,25	9,5	8	5,6	4
45	Nguyễn Thị Giai	Trinh	11A12	6,25	9,5	8	5,6	4
46	Trần Tiến	Trung	11A12	8	9	8,5	5,95	4
47	Trần Hoàn	Vy	11A12	6	9	7,5	5,25	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đỗ Trâm	Anh	11A13	8	10	9	6,3	5
2	Lê Phạm Tuấn	Anh	11A13	9,8	10	10	7	6
3	Nguyễn Thụy Tú	Anh	11A13	8,8	10	9,5	6,65	5
4	Đoàn Ngọc Thiên	Ân	11A13	8,3	9	8,5	5,95	4
5	Ngô Nguyễn Ngọc	Châu	11A13	5,5	9	7	4,9	3
6	Lâm Mỹ	Duyên	11A13	5	9	7	4,9	3
7	Đinh Thùy	Dương	11A13	4,8	8	6,5	4,55	3
8	Lê Thị Hồng	Gám	11A13	9	9	9	6,3	5
9	Bùi Lê Bảo	Hân	11A13	10	10	10	7	6
10	Lê Trần Minh	Hiền	11A13	6,5	9	8	5,6	4
11	Phạm Lê Nhật	Huy	11A13	9	9	9	6,3	5
12	Nguyễn Ngọc Mai	Huyền	11A13	8,5	10	9	6,3	5
13	Nguyễn Lan	Hương	11A13	9,5	9	9	6,3	5
14	Nguyễn Thiên	Hương	11A13	9	10	9,5	6,65	5
15	Ngô Lê Hoàng	Kim	11A13	8,8	10	9,5	6,65	5
16	Lê Anh	Khoa	11A13	8,3	9	8,5	5,95	4
17	Ngô Mỹ Ngọc	Linh	11A13	Absent	Absent	0	0	0
18	Phan Thái Trúc	Linh	11A13	8	9	8,5	5,95	4
19	Lưu Minh	Long	11A13	9,5	10	10	7	6
20	Trần Cát	Luân	11A13	10	9	9,5	6,65	5
21	Lý Ánh	Minh	11A13	9,5	10	10	7	6
22	Nguyễn Thị Diễm	My	11A13	8,5	9	9	6,3	5
23	Nguyễn Thị Thúy	Nga	11A13	9,8	9	9,5	6,65	5
24	Lữ Gia Bảo	Ngọc	11A13	10	10	10	7	6
25	Nguyễn Thị Phương	Nhi	11A13	8,25	9	8,5	5,95	4
26	Cao Vũ Quỳnh	Như	11A13	4	8	6	4,2	3
27	Hồ Thị Thảo	Như	11A13	6,75	9	8	5,6	4
28	Đinh Điền	Phúc	11A13	9,25	9	9	6,3	5
29	Lê Triệu Minh	Quân	11A13	5,75	7	6,5	4,55	3
30	Nguyễn Đình Trung	Quân	11A13	8,25	7	7,5	5,25	4
31	Trần Minh	Quân	11A13	8	9	8,5	5,95	4
32	Lê Ngọc Khánh	Quỳnh	11A13	Absent	Absent	0	0	0
33	Lê Phan Phương	Quỳnh	11A13	7,5	9	8	5,6	4
34	Nguyễn Hoàng Thùy	Tiên	11A13	5,25	7	6	4,2	3
35	Võ Văn	Tiến	11A13	7,5	7	7	4,9	3
36	Phan Trọng	Tín	11A13	6,75	9	8	5,6	4
37	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	11A13	8,5	9	9	6,3	5
38	Bùi Thanh	Thảo	11A13	7	9	8	5,6	4
39	Dương Hoàng Thanh	Thảo	11A13	9,25	9	9	6,3	5
40	Phạm Hồng Phương	Thảo	11A13	6,25	8	7	4,9	3
41	Phan Ngô Xuân	Thảo	11A13	9	9	9	6,3	5
42	Trần Thị Hồng	Thắm	11A13	5,75	9	7,5	5,25	4
43	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	11A13	6,25	8	7	4,9	3
44	Bùi Phạm Ngọc	Trai	11A13	7,75	9	8,5	5,95	4
45	Võ Anh Ngọc	Trâm	11A13	7,5	8	8	5,6	4
46	Khuru Hữu	Vĩ	11A13	7,75	7	7,5	5,25	4
47	Huỳnh Hải	Vy	11A13	8,5	9	9	6,3	5
48	Nguyễn Thị Ái	Vy	11A13	7,5	9	8	5,6	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ I - Năm học 2020 - 2021**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phạm Thành	An	11A14	8,5	10	9	6,3	5
2	Hoàng Phương	Anh	11A14	8,25	9	8,5	5,95	4
3	Lê Thị Phương	Anh	11A14	8	8	8	5,6	4
4	Trần Quốc	Bảo	11A14	7,5	7	7	4,9	3
5	Trần Vĩ	Cường	11A14	9,75	8	9	6,3	5
6	Bùi Gia Bảo	Châu	11A14	8,75	8	8,5	5,95	4
7	Trương Thị Hồng	Diễm	11A14	9,25	10	9,5	6,65	5
8	Đào Ngọc	Dũng	11A14	8,75	8	8,5	5,95	4
9	Giáp Thành	Đạt	11A14	8,5	8	8	5,6	4
10	Huỳnh Minh	Đạt	11A14	8,5	7	8	5,6	4
11	Bùi Hương	Giang	11A14	9,5	9	9	6,3	5
12	Đặng Ngọc Quỳnh	Giang	11A14	9,5	10	10	7	6
13	Lê Trung	Hiếu	11A14	9,25	9	9	6,3	5
14	Đoàn Văn	Huy	11A14	8	8	8	5,6	4
15	Lê Tường	Huy	11A14	9,5	7	8	5,6	4
16	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	11A14	9,5	8	9	6,3	5
17	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hương	11A14	9	9	9	6,3	5
18	Bùi Xuân Thiên	Kim	11A14	8,5	10	9	6,3	5
19	Hoàng Mai	Khanh	11A14	8,75	10	9,5	6,65	5
20	Nguyễn Đăng	Khoa	11A14	9,25	9	9	6,3	5
21	Nguyễn Thanh	Lâm	11A14	9,5	10	10	7	6
22	Nguyễn Thị Thùy	Linh	11A14	8,5	10	9	6,3	5
23	Khúc Chánh	Minh	11A14	9,5	10	10	7	6
24	Trần Lê Anh	Minh	11A14	9,5	9	9	6,3	5
25	Nguyễn Võ Kim	Ngân	11A14	8	8	8	5,6	4
26	Nguyễn Thái Bích	Ngọc	11A14	9	7	8	5,6	4
27	Lê Thị Thảo	Nguyên	11A14	9,25	10	9,5	6,65	5
28	Lê Yến	Nhi	11A14	9,25	9	9	6,3	5
29	Lê Nhật	Quân	11A14	9	9	9	6,3	5
30	Lê Minh	Quốc	11A14	9,25	10	9,5	6,65	5
31	Hồ Văn	Sự	11A14	9,25	10	9,5	6,65	5
32	Đoàn Phan Nhật	Tân	11A14	9,75	8	9	6,3	5
33	Huỳnh Minh	Tú	11A14	9,75	10	10	7	6
34	Đặng Hồng Bích	Tuyền	11A14	Absent	Absent	0	0	0
35	Nguyễn Huệ	Thanh	11A14	9,75	10	10	7	6
36	Ngô Huỳnh Xuân	Thảo	11A14	9,75	7	8,5	5,95	4
37	Lê Đặng Toàn	Thắng	11A14	9	7	8	5,6	4
38	Trần Quang	Thắng	11A14	9	8	8,5	5,95	4
39	Đặng Công Phước	Thịnh	11A14	9,25	8	8,5	5,95	4
40	Trần Nguyễn Duy	Thịnh	11A14	9,25	9	9	6,3	5
41	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	11A14	8,75	10	9,5	6,65	5
42	Vũ Thị Phương	Trang	11A14	9	9	9	6,3	5
43	Trương Lê Kiều	Trâm	11A14	9,75	8	9	6,3	5
44	Võ Phương	Trinh	11A14	9,75	10	10	7	6
45	Phạm Thanh	Trúc	11A14	9,75	10	10	7	6
46	Hà Gia	Vương	11A14	9,75	9	9,5	6,65	5
47	Hoàng Khánh	Vy	11A14	9,75	9	9,5	6,65	5
48	Nguyễn Khánh	Vy	11A14	9,75	9	9,5	6,65	5